SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

BỆNH ViỆN NHI ĐỒNG 1 **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO THÔNG TƯ 13/2019/TT-BYT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1996 /QĐ-BVNĐ 1 ngày 20 tháng 08 năm 2019)

STT	Mã tương đương	DANH MỤC KỸ THUẬT	Giá BHYT (TT13)	Phân loại TT-PT	Ghi chú TT13
1	2	3	4	5	6
		PHẦN A- KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KiỂM TRA SỨC KHỎE			
1	03.1896	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa	38,700		
2	03.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	200,000		
		PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH			
3	K25.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể]	216,500		
4	K24.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 3]	216,500		
5	K28.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại 3]	216,500		
6	K19.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại 3]	216,500		
7	K18.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	226,500		
8	K19.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại 2]	241,700		
9	K24.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 2]	241,700		
10	K28.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại 2]	241,700		
11	K25.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể]	241,700		
12	K25.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể]	276,500		
13	K19.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại 1]	276,500		
14	K24.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 1]	276,500		
15	K28.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại 1]	276,500		
16	K19.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt]	303,800		
17	K24.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt]	303,800		
18	K28.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt]	303,800		
19	K25.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể]	303,800		
20	K18.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	427,000		
21	K02.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	427,000		Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.
22	K48.1902	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	705,000		Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

		PHẦN C- KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC			
		A. TUẦN HOÀN			
23	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,126,000	T1	
		B. HÔ HẤP			
24	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	317,000	T3	
		P. CHỐNG ĐỘC			
25	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH_3 trong máu	258,000		
		Q. KỸ THUẬT KHÁC			
26	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32,800		
27	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	162,000		
28	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	222,000		
29	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	216,000		
30	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	762,000		
31	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	30,100		
32	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	90,100		
33	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	762,000		
34	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	459,000		
35	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	43,900		
36	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	431,000		
37	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	597,000		Chưa bao gồm ống thông.
38	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	39,100		
39	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	215,000		
40	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người có mở thêm động tĩnh mạch)	1,541,000		Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
41	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	94,100		
		II. NỘI KHOA			
		A. HÔ HẤP			
42	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	20,400		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
43	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	50,700		
		B. TIM MẠCH			
44	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	222,000	T3	
		C. THẦN KINH			
45	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	11,100	T3	
		D. THẬN TIẾT NIỆU			
46	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	178,000		
47	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	178,000		
48	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	893,000		
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP			
49	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	110,000	T3	
		N. DỊ ỨNG - MiỄN DỊCH LÂM SÀNG			
50	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	389,000	T1	

51	02.0621.1531	Khí máu-điện giải trên máy I-STAT-1-ABBOTT	215,000		
		M. KỸ THUẬT KHÁC			
52	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	216,000		
53	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	7,148,000		Chưa bao gồm stent.
54	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	2,584,000		
55	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	580,000		
56	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	222,000		
57	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	989,000		
58	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	823,000		
59	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	823,000		
60	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	126,000		
61	02.0085.1778	Điện tim thường	32,800		
62	02.0096.1798	Holter huyết áp	198,000		
63	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	206,000		
64	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	29,900		
65	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	893,000		
66	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	65,600		
67	02.0546.1426	Định lượng Tryptase	744,000		
68	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	290,000		
69	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	160,000		
70	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản.	172,000		
71	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	64,600		
72	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,199,000	T1	
73	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,900,000	T1	
74	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	247,000	T1	
75	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	247,000	T1	
76	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	247,000	T1	
77	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán	5,916,000	T1	
78	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	562,000	T1	
79	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	964,000	T1	
80	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	525,000	T1	
81	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	467,000	T1	
82	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	649,000	T1	
83	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	893,000	T1	
84	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	893,000	T1	
85	02.0223.0155	Nối thông động- tĩnh mạch	1,151,000	T1	
86	02.0224.0153	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1,351,000	T1	
87	02.0225.0154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1,371,000	T1	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
88	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	2,277,000	T1	

89	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	728,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
90	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	728,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
91	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	825,000	T1	
92	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1,038,000	T1	
93	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	433,000	T1	Đã bao gồm chi phí Test HP
94	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	498,000	T1	
95	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	1,541,000	T1	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
96	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	377,000	T1	
97	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	377,000	T1	
98	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	389,000	T1	
99	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	475,000	T1	
100	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	475,000	T1	
101	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	521,000	T1	
102	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	521,000	T1	
103	02.0598.0303	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	2,372,000	T1	
104	02.0599.0304	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - Thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	5,103,000	T1	
105	02.0612.1794	Đo FeNO	398,000	T1	
106	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	778,000	T1	
107	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	778,000	T1	
108	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1,344,000	T1	
109	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2,809,000	T1	
110	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	855,000	T1	
111	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	587,000		
		NHI KHOA			
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC			
		A. TUẦN HOÀN			
112	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	1,625,000	T1	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
113	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	1,293,000	TDB	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
114	03.0006.1774	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	4,547,000	TDB	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
115	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	1,625,000	TDB	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
116	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	500,000	TDB	

117	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	556,000	T1	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
118	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	805,000	T1	
119	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	4,547,000	T1	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
120	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	247,000	T1	
121	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	198,000	T3	
122	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	989,000	T1	
123	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	989,000	T1	
124	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	989,000	T1	
125	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	989,000	T1	
126	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	989,000	T2	
127	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	546,000	T1	
128	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	653,000	T1	
129	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	247,000	T1	
130	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	247,000	T1	
131	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	247,000	T1	
132	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	222,000	T1	
133	03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	222,000	T1	
134	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32,800	T3	
		B. HÔ HẤP			
135	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	1,761,000	T1	
136	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	1,233,000	TDB	
137	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	1,461,000	T2	
138	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1,461,000	T1	
139	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	233,000	TDB	
140	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	1,233,000	TDB	
141	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	568,000	T1	
142	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	568,000	T1	
143	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	440,000	T1	
144	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	43,900	T3	
145	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	43,900	T1	
146	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	3,261,000	T1	
147	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	5,788,000	P1	
148	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	11,100	T2	
149	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản	568,000	T1	
150	03.0078.0120	Mở khí quản	719,000	P2	
151	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	137,000	T1	
152	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	143,000	T2	
153	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	216,000	T2	
154	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	559,000	T1	
155	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	559,000	T1	
156	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	137,000	T2	
157	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	596,000	T2	
158	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	126,000	T2	

159	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	20,400	0	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
160	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	20,400	T2	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
161	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	317,000	T3	
162	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	459,000	T2	
163	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	719,000	T1	
164	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	143,000	T2	
165	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	568,000	TDB	
166	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	247,000	T2	
167	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	57,600	0	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này.
168	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	49,900	T2	
169	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	479,000	TDB	
		C. THẬN – LỌC MÁU			
170	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	2,212,000	TDB	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
171	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	2,212,000	TDB	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
172	03.0116.0119	Thay huyết tương	1,636,000	TDB	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
173	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1,126,000	T2	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
174	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	964,000	T1	
175	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	562,000	T1	
176	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1,636,000	TDB	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
177	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	2,321,000	TDB	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
178	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	925,000	T1	Chưa bao gồm sonde JJ.
179	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	110,000	T2	
180	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	373,000	T1	
181	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	302,000	T3	
182	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	198,000	T2	Chưa bao gồm hóa chất.
183	03.0133.0210	Thông tiểu	90,100	T3	
		Đ. THẦN KINH			
184	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	64,300	0	
185	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	222,000	T2	
186	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	128,000	0	
187	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	128,000	0	
188	03.0146.0083	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	107,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc dò.
189	03.0148.0083	Chọc dịch tuỷ sống	107,000	T2	Chưa bao gồm kim chọc dò.
		Đ. TIÊU HÓA			
190	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	831,000	T1	

191	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2,697,000	T1	
192	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	728,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
193	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	728,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
194	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	305,000	T2	
195	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	728,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
196	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	576,000	T1	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
197	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	408,000	T1	
198	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	189,000	T3	
199	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	137,000	T2	
200	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	137,000	T2	
201	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	90,100	T3	
202	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	119,000	T2	
203	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	589,000	T2	
204	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	82,100	T3	
205	03.0179.0211	Thụt tháo phân	82,100	T3	
		E. TOÀN THÂN			
206	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15,200	0	
		G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH			
207	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	96,900	0	
208	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	1,234,000	0	
		KỸ THUẬT KHÁC			
		II. TÂM THẦN			
209	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	34,900		
210	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	34,900	0	
211	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	19,900	0	
212	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	19,900	0	
213	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	24,900	0	
214	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	34,900	0	
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN			
		IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
		KỸ THUẬT KHÁC			
215	17.0052.0267	Tập vận động thụ động [03.0822.0000]	46,900		
216	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở [03.0821.0000]	46,900		
217	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập [03.0903.0000]	11,200		
		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP			
		A. SỌ NÃO			

218	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bể đáy	4,948,000	P2	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)
219	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	4,948,000	P2	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)
		B. TAI - MŨI - HỌNG			
220	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	205,000	T1	
221	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)	275,000	T2	
222	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	290,000	T2	
223	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1,559,000	T2	
224	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	213,000	T1	
225	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	447,000	0	
		C. THANH- PHẾ QUẢN			
226	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	2,844,000	TDB	
227	03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	7,148,000	T1	Chưa bao gồm stent.
228	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1,761,000	T1	
229	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	1,761,000	T1	
230	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	1,461,000	T1	
231	03.1016.0883	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	7,148,000	T1	Chưa bao gồm stent.
232	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	1,461,000	T1	
233	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	1,461,000	T1	
234	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	3,261,000	TDB	
235	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1,461,000	T2	
		D. LỒNG NGỰC- PHỔI			
		Đ. TIÊU HOÁ - Ổ BỤNG			
236	03.1032.0503	Nội soi nong đường mật, Oddi	2,238,000	T1	Chưa bao gồm bóng nong.
237	03.1034.0157	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	2,277,000	TDB	
238	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	2,428,000	TDB	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
239	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	3,928,000	TDB	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
240	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	2,697,000	T1	
241	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	1,164,000	TDB	
242	03.1046.0141	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tuỵ	2,678,000	T1	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
243	03.1047.0496	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tuỵ	2,428,000	TDB	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
244	03.1048.0141	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để đặt Stent đường mật tuỵ	2,678,000	TDB	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
245	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	728,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
246	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	825,000	T1	

247	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	982,000	TDB	
248	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	728,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
249	03.1057.0140	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	728,000	TDB	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
250	03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1,696,000	T1	
251	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1,164,000	T1	
252	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	433,000	T1	Đã bao gồm chi phí Test HP
253	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	305,000	T3	
254	03.1063.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1,696,000	T1	
255	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	576,000	T1	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
256	03.1065.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	243,000	T2	
257	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	408,000	T1	
258	03.1067.0498	Nội soi cắt polip ông tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1,038,000	T1	
259	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	2,678,000	TDB	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
260	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	728,000	TDB	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
261	03.1071.0139	Soi trực tràng	189,000	T3	
262	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1,164,000	T1	
		E. TIẾT NIỆU			
263	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	917,000	TDB	Chưa bao gồm Sonde JJ.
264	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1,279,000	TDB	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
265	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	944,000	TDB	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
266	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	925,000	T2	Chưa bao gồm sonde JJ.
267	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	893,000	T1	
268	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	694,000	T1	
269	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	467,000	T1	
270	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	893,000	T1	
271	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	925,000	T1	Chưa bao gồm sonde JJ.
272	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	649,000	T1	
		G. KHỚP			
		KỸ THUẬT KHÁC			
273	27.0029.0374	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	4,948,000		Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)
274	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	5,010,000		
275	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	2,167,000		

276	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	4,565,000		
277	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1,144,000		Chưa bao gồm stent.
278	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	104,000		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
279	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	104,000		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
		VI. Y HỌC HẠT NHÂN			
280	03.1209.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	209,000	T2	Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và Invivo kit
281	03.1210.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	209,000	T2	Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và Invivo kit
282	03.1212.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	284,000	T2	Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và Invivo kit
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC			
		VIII. BỎNG			
		A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BỎNG			
		B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MÃN TÍNH			
		IX. MẮT			
283	03.1523.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	3,152,000	PDB	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
284	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	3,324,000	PDB	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
285	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	2,943,000	P1	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
286	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	1,824,000	PDB	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
287	03.1533.0853	Tháo dầu Silicon nội nhãn	793,000	P2	
288	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	1,234,000	PDB	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
289	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	2,943,000	PDB	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
290	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	2,943,000	PDB	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
291	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1,234,000	PDB	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
292	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1,234,000	P1	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
293	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	2,943,000	P1	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
294	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	2,943,000	P1	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
295	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	2,943,000	P1	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
296	03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	2,943,000	PDB	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

297	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	2,240,000	P1	Chưa bao gồm đai Silicon.
298	03.1545.0831	Tháo đai độn củng mạc	1,662,000	P2	
299	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	312,000	TDB	
300	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	291,000	P3	
301	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	406,000	TDB	
302	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	257,000	T1	
303	03.1553.0748	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	31,700	P1	
304	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	2,654,000	PDB	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
305	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	1,970,000	P1	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
306	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	1,812,000	P1	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
307	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	1,970,000	P2	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
308	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	1,234,000	P1	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
309	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	1,970,000	P1	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
310	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	934,000	P2	Chưa bao gồm đầu cắt.
311	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	590,000	P2	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
312	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	3,324,000	P1	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
313	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	3,324,000	PDB	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
314	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	3,324,000	PDB	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
315	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	1,040,000	P1	Chưa bao gồm ống Silicon.
316	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	1,040,000	P2	Chưa bao gồm ống Silicon.
317	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	770,000	P2	
318	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1,249,000	P2	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
319	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	2,223,000	PDB	Chưa bao gồm chi phí màng.
320	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	893,000	P2	
321	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	893,000	P2	
322	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1,112,000	P1	
323	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	1,112,000	P1	
324	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1,112,000	P2	
325	03.1588.0828	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	1,112,000	P2	
326	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,512,000	P1	Chưa bao gồm ống silicon.
327	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1,234,000	PDB	
328	03.1591.0739	Chích mủ mắt	452,000	P3	
329	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	2,756,000	P1	Chưa bao gồm tấm lót sàn
330	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	1,112,000	PDB	
331	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	1,112,000	P1	
332	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	1,512,000	P2	Chưa bao gồm ống silicon.

333	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	793,000	P1	
334	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	740,000	P2	
335	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,304,000	P1	
336	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,304,000	P1	
337	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	1,304,000	P1	
338	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	2,790,000	P1	
339	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	643,000	P2	
340	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	643,000	P2	
341	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	840,000	P2	
342	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	840,000	P1	
343	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1,112,000	P1	
344	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1,724,000	P2	
345	03.1632.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU	1,212,000	P1	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
346	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp Mytomycin C	1,212,000	P1	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
347	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1,104,000	P1	
348	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	1,112,000	PDB	
349	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	1,104,000	P1	
350	03.1637.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1,512,000	PDB	Chưa bao gồm ống silicon.
351	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1,512,000	PDB	Chưa bao gồm ống silicon.
352	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	2,790,000	P1	
353	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,104,000	P1	
354	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	186,000	T1	
355	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	63,800	T1	
356	03.1654.0748	Tập nhược thị	31,700	0	
357	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	740,000	P2	
358	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	840,000	P2	
359	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	870,000	P2	
360	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	665,000	T1	
361	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	400,000	P3	
362	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	740,000	P1	
363	03.1663.0768	Khâu da mi	1,440,000	P3	
364	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	693,000	P2	
365	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	926,000	P3	
366	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	638,000	P2	
367	03.1667.0770	Khâu giác mạc	764,000	P1	
368	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	740,000	P2	
369	03.1675.0798	Múc nội nhãn	539,000	P2	Chưa bao gồm vật liệu độn.
370	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	740,000	P2	
371	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1,235,000	P2	
372	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	1,837,000	P1	
373	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	1,235,000	P2	

374	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	32,900	T2	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
375	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	47,500	T2	Chưa bao gồm thuốc.
376	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	47,500	T2	Chưa bao gồm thuốc.
377	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	47,500	T2	Chưa bao gồm thuốc.
378	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	94,400	T1	
379	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	54,800	0	
380	03.1687.0745	Điện di điều trị	20,400	0	
381	03.1688.0768	Khâu kết mạc	1,440,000	P3	
382	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	35,200	T3	
383	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	32,900	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
384	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	47,900	T2	
385	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	36,700	T2	
386	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	78,400	T2	
387	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	35,200	T3	
388	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	41,600	T2	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
389	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	52,500	T2	
390	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	52,500	T2	
391	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	52,500	T2	
392	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	32,900	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
393	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	64,400	T2	
		KỸ THUẬT KHÁC			
394	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	1,234,000		
395	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	3,152,000	PD	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
396	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	312,000		
397	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	312,000		
398	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	770,000		
399	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1,234,000		Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
400	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2,223,000	PD	Chưa bao gồm chi phí màng.
401	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1,234,000		Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
402	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	2,110,000		
403	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	858,000		
404	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	693,000		
405	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	740,000		
406	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	793,000		
407	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	1,304,000		
408	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	858,000		
409	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	1,304,000		
410	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	643,000		

411	14.0146.0860	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	1,213,000		
412	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1,040,000		Chưa bao gồm chi phí màng ối.
413	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	78,400		
414	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	78,400		
415	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	339,000		
416	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	52,500		
417	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	31,700		
418	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	25,900		
419	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	9,900		
420	14.0262.0751	Đo độ lác	63,800		
421	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,212,000	P1	Chưa bao gồm đầu cắt
422	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1,040,000	P1	Chưa bao gồm ống Silicon.
423	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1,112,000	P1	
424	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1,154,000	P1	
425	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1,234,000	P1	
426	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	793,000	P1	
427	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	1,062,000	P1	
428	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	2,790,000	P1	
429	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1,062,000	P1	
430	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1,212,000	P1	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
431	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	1,104,000	P1	
432	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	1,512,000	P1	Chưa bao gồm ống silicon.
433	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,104,000	P1	
434	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1,477,000	P2	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
435	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1,477,000	P2	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
436	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1,040,000	P2	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
437	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1,154,000	P2	
438	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1,512,000	P2	Chưa bao gồm ống silicon.
439	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	840,000	P2	
440	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	840,000	P2	
441	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	520,000	P2	
442	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	740,000	P2	
443	14.0173.0575	Ghép da dị loại	2,790,000	P2	
444	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	150,000		
445	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	150,000		
446	14.0092.0865	Tiêm coctison điều trị u máu	192,000		
447	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hoá chất	192,000		

448	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	25,900		
		X. RĂNG HÀM MẶT			
		A. RĂNG			
449	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	1,049,000	P2	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
450	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1,049,000	P2	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
451	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1,049,000	P2	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
452	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	565,000	P3	
453	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	565,000	P3	
454	03.1728.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	565,000	P3	
455	03.1729.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	565,000	P3	
456	03.1730.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	565,000	P2	
457	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337,000	P3	
458	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	535,000	P2	
459	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	295,000	P3	
460	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	295,000	P3	
461	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	295,000	P3	
462	03.1835.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	247,000	T2	
463	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	247,000	T2	
464	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	247,000	T2	
465	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	247,000	T2	
466	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	337,000	T2	
467	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	337,000	T1	
468	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	565,000	P3	
469	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	565,000	T1	
470	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	565,000	P3	
471	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	565,000	P3	
472	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	954,000	P3	
473	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	565,000	P3	

474	03.1859.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	565,000	P3	
475	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	158,000	T1	
476	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	247,000	T1	
477	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	337,000	T1	
478	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337,000	T1	
479	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	212,000	T1	
480	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	212,000	T1	
481	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	212,000	T1	
482	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	334,000	TDB	
483	03.1944.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	271,000	T1	
484	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	212,000	T1	
485	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	97,000	P3	
486	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	212,000	T1	
487	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	97,000	T1	
488	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	37,300	T1	
489	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	37,300	T1	
490	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	32,300	T3	
491	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	247,000	T2	
492	03.1971.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	247,000	T2	
493	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	247,000	T2	
		B. HÀM MẶT			
494	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2,744,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
495	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,744,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
496	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,744,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
497	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2,744,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít.
498	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2,744,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít.
499	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chỉ thép	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
500	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
501	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
502	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chỉ thép	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
503	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
504	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
505	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3,527,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
506	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5,166,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
507	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4,066,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

508	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2,493,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
509	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	2,859,000	P1	
510	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	2,859,000	P1	
511	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	2,859,000	P1	
512	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3,806,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
513	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	3,806,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
514	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3,978,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
515	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	4,028,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
516	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	4,068,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít.
517	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4,128,000	P1	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
518	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	2,493,000	P1	
519	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2,644,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
520	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2,644,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
521	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,644,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
522	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,644,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
523	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2,944,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
524	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,944,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
525	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2,944,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
526	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	2,944,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
527	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chỉ thép	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
528	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
529	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
530	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2,167,000	P1	
531	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2,777,000	P1	
532	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,662,000	P1	
533	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,662,000	T1	
534	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2,644,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
535	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2,644,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
536	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4,140,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
537	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,461,000	P1	
538	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,014,000	P1	
539	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	103,000	P2	
540	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	363,000	TDB	

541	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên [03.2001.0000]	4,634,000		Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
		XI. TAI MŨI HỌNG			
		A. TAI			
542	03.2078.0986	Cấy điện cực ốc tai	5,209,000	PDB	
543	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	5,937,000	PDB	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
544	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	7,788,000	PDB	
545	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	7,011,000	P1	
546	03.2082.0986	Thay thế xương bàn đạp	5,209,000	P1	
547	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	6,065,000	P1	
548	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5,209,000	P1	
549	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	6,065,000	PDB	
550	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	6,065,000	PDB	
551	03.2092.0949	Phẫu thuật đinh xương đá	4,390,000	PDB	
552	03.2093.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5,215,000	P1	
553	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5,215,000	P1	
554	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5,215,000	P1	
555	03.2102.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5,215,000	P1	
556	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	3,720,000	P1	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
557	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	3,720,000	P2	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
558	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	37,900	T1	
559	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5,937,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
560	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	5,209,000	P1	
561	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	5,937,000	P1	
562	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	86,600	T3	
563	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	62,900	T1	
564	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	52,600	P3	
565	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	186,000	P2	
566	03.2120.0899	Làm thuốc tai	20,500	T3	Chưa bao gồm thuốc.
567	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	61,200	T3	
568	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	178,000	T3	
		B. MŨI XOANG			
569	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5,628,000	P1	
570	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2,672,000	P3	
571	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	116,000	T2	
572	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	116,000	T2	
573	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	133,000	T1	
574	03.2154.0897	Làm Proetz	57,600	T3	
575	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	275,000	T2	

		C. HỌNG – THANH QUẢN			
576	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	7,944,000	PDB	Chưa bao gồm stent.
577	03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	6,819,000	PDB	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
578	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5,030,000	P1	
579	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	5,030,000	P1	
580	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	4,615,000	P1	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
581	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	7,283,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
582	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	263,000	P2	
583	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	193,000	T2	
584	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	3,002,000	P1	
585	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	40,800	T2	
586	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,085,000	P2	
587	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3,040,000	P2	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
588	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	263,000	T1	
589	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	79,100	T2	
590	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	130,000	T2	
591	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	20,500	T1	Chưa bao gồm thuốc.
		D. CỔ - MẶT			
592	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	8,559,000	P1	
593	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5,937,000	P1	
594	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7,788,000	P1	
595	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9,424,000	PDB	
596	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	3,002,000	P1	
597	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	2,672,000	P1	
598	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	5,952,000	PDB	Chưa bao gồm stent.
599	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6,819,000	PDB	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
600	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	4,159,000	P1	
601	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	8,042,000	P1	
602	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai bảo tồn dây VII	4,623,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
603	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4,623,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
604	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang IV)	4,615,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
605	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2,493,000	P1	
606	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	148,000	T1	
607	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO_2 (bằng áp lạnh)	130,000	T1	
608	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	790,000	P2	
609	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng coblator	2,355,000	P1	Bao gồm cả Coblator.
610	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	178,000	T1	
		KỸ THUẬT KHÁC			

611	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	820,000		
612	16.0043.1020	Lấy cao răng	134,000		
613	16.0056.1032	Chụp tuỷ bằng MTA	265,000		
614	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	207,000		
615	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	342,000		
616	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	342,000		
617	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	342,000		
618	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	207,000		
619	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102,000		
620	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190,000		
621	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	207,000		
622	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	460,000		
623	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	2,598,000		
		XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH			
624	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790,000	T1	
625	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,782,000	P2	
626	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,876,000	P1	
627	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5,976,000	P1	
628	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,610,000	P1	
629	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,660,000	P1	
630	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,619,000	P2	
631	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,289,000	PDB	
632	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	4,113,000	P1	
633	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,844,000	P2	
634	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,710,000	P1	
635	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	831,000	T3	
636	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835,000	T1	
637	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	280,000	T2	
638	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	573,000	T1	
639	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,898,000	P3	
640	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2,844,000	P2	
		XIII. NỘI KHOA			
		A. THẦN KINH			
641	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	649,000	T2	
		B. TIM MẠCH – HÔ HẤP			
642	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	1,625,000	TDB	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
643	03.2267.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	1,625,000	TDB	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

644	03.2270.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
645	03.2275.0054	Phá vách liên nhĩ	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
646	03.2276.0054	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	6,816,000	T1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
647	03.2277.0054	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	6,816,000	T1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
648	03.2279.0054	Đặt stent tĩnh mạch phổi	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
649	03.2280.0055	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	9,066,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.

650	03.2281.0054	Thay van động mạch chủ qua da	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
651	03.2282.0054	Thay van 2 lá qua da	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
652	03.2283.0054	Đóng lỗ rò động mạch vành	6,816,000	PDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
653	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	1,765,000	P1	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
654	03.2286.0054	Lấy dị vật trong buồng tim	6,816,000	T1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
655	03.2287.0055	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	9,066,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
656	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	1,625,000	T1	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

657	03.2291.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
658	03.2292.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	3,035,000	TDB	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
659	03.2293.0054	Đặt dù lọc máu động mạch	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
660	03.2294.0055	Nong động mạch cảnh	9,066,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
661	03.2295.0055	Nong động mạch ngoại biên	9,066,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
662	03.2296.0054	Nong van động mạch chủ	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

663	03.2297.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
664	03.2298.0054	Nong van động mạch phổi	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
665	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
666	03.2300.0054	Đặt stent động mạch cảnh	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
667	03.2301.0055	Đặt stent động mạch ngoại biên	9,066,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
668	03.2302.0054	Đặt stent động mạch thận	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

669	03.2303.0054	Đặt stent ống động mạch	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
670	03.2304.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
671	03.2305.0055	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	9,066,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
672	03.2306.0054	Đặt stent phình động mạch chủ	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
673	03.2307.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	9,066,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
674	03.2308.0054	Nong rộng van tim	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

675	03.2309.0054	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
676	03.2311.0054	Đặt coil bít ống động mạch	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
677	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1,625,000	T1	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
678	03.2313.0054	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
679	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2,025,000	TDB	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.
680	03.2318.0058	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
681	03.2319.0058	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
682	03.2320.0057	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	9,666,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.

683	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	196,000	T2	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
684	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,199,000	P2	
685	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678,000	P2	
686	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1,199,000	P2	
687	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678,000	T2	
688	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	178,000	T1	
689	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176,000	T2	
690	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176,000	T2	
		C. TIÊU HÓA			
691	03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tuỵ	1,885,000	TDB	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
692	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	597,000	T1	Chưa bao gồm ống thông.
693	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2,277,000	T1	
694	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	1,002,000	T1	
695	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	558,000	T1	
696	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	3,616,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
697	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	152,000	T1	
698	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	137,000	T3	
699	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	137,000	T3	
700	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	186,000	T3	
701	03.2357.0211	Thụt tháo phân	82,100	T3	
702	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	82,100	T3	
		D. THẬN- TIẾT NIỆU – LỌC MÁU			
703	03.2361.0054	Nong động mạch thận	6,816,000	T1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
704	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1,002,000	T1	
705	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	562,000	T2	
		Đ. CƠ – XƯƠNG – KHỚP			
706	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	114,000	T1	
707	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	91,500	T1	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
708	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	91,500	T1	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
		E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG			
709	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	334,000	T3	
710	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	885,000	T1	

711	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	290,000	0	
712	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	377,000	T1	
713	03.2383.0314	Test nội bì	475,000	T1	
714	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	521,000	T1	
		G. TRUYỀN NHIỄM			
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC			
715	03.2387.0212	Tiêm trong da	11,400	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
716	03.2388.0212	Tiêm dưới da	11,400	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
717	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	11,400	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
718	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	11,400	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
719	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	21,400	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
		XIV. LAO (ngoại lao)			
		KỸ THUẬT KHÁC			
720	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống cổ	4,498,000		
721	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	3,250,000		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
722	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	3,750,000		Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
723	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	2,758,000		
724	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	5,122,000		Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
725	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực	4,498,000		
726	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống lưng-thắt lưng	4,498,000		
727	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	2,758,000		
728	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	2,758,000		
729	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	2,758,000		
730	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	2,758,000		
731	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	2,758,000		
732	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	2,887,000		
733	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	2,887,000		
734	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	2,887,000		
735	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	2,758,000		
736	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	2,887,000		
737	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	2,758,000		
738	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	2,758,000		
739	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	2,758,000		
740	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	2,887,000		
741	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	2,887,000		
742	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	2,887,000		
743	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	2,832,000		

744	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	2,832,000		
745	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	92,900		
746	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	3,817,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
747	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	3,817,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
748	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	3,817,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
749	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	3,817,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
750	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3,288,000		
751	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3,288,000		
752	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	2,887,000		
753	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2,887,000		
754	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2,887,000		
755	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2,887,000		
		XV. UNG BƯỚU- NHI			
		A. ĐẦU CỔ			
756	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	3,093,000	PDB	
757	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1,126,000	P1	
758	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1,126,000	P1	
759	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1,126,000	P1	
760	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5cm	3,789,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
761	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm	7,629,000	P1	
762	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	7,629,000	PDB	
763	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	1,234,000	PDB	
764	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	4,623,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
765	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2,627,000	P2	
766	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	844,000	T1	
767	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	2,133,000	P2	
768	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1,126,000	P1	
769	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	705,000	P2	
770	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	705,000	P1	
771	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	705,000	P3	
		B. THẦN KINH SỌ NÃO, CỘT SỐNG			
772	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	7,447,000	0	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít.
773	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6,849,000	0	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường
		C. HÀM – MẶT			
774	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	2,993,000	P1	
775	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	2,993,000	PDB	
776	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	6,065,000	P1	

777	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4,623,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
778	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	3,243,000	PDB	
779	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	3,746,000	P1	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
780	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3,243,000	P1	
781	03.2504.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	3,817,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
782	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2,627,000	P3	
783	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3,093,000	P1	
784	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2,627,000	P1	
785	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	2,927,000	P1	
786	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3,144,000	P1	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
787	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4,623,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
788	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	2,777,000	P1	
789	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4,623,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
790	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3,144,000	P1	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
791	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	2,627,000	P1	
792	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2,627,000	P1	
793	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	2,927,000	P2	
794	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2,627,000	P2	
795	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2,627,000	P1	
796	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	2,927,000	P2	
797	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3,144,000	P1	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
		Đ. MẮT			
798	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	5,529,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
799	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	724,000	P1	
800	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	755,000	P1	
801	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	755,000	P1	
		Đ. TAI – MŨI – HỌNG			
802	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	6,065,000	P1	
803	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	5,659,000	P1	
804	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	6,721,000	P1	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
805	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4,623,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
806	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	6,788,000	P1	
807	03.2581.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	3,817,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
808	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	3,817,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
809	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	3,817,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
810	03.2587.0870	Cắt u amidan qua đường miệng	1,085,000	P2	
811	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	4,623,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.

812	03.2596.0940	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	5,659,000	P1	
813	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7,159,000	P2	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
814	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	7,539,000	P1	
815	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	20,400	T3	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
816	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	1,990,000	P2	
		E. LỒNG NGỰC – TIM MẠCH – PHỔI			
817	03.2617.0409	Cắt u trung thất	10,311,000	PDB	
818	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	10,311,000	P1	
819	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
820	03.2620.0408	Cắt một thuỳ kèm cắt một phân thuỳ điển hình do ung thư	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
821	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
822	03.2622.0408	Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
823	03.2625.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
824	03.2626.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
825	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
826	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	3,093,000	PDB	
827	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	3,014,000	P1	
828	03.2631.0408	Cắt một thuỳ phổi hoặc một phân thuỳ phổi do ung thư	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
829	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3,285,000	P2	
830	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	3,746,000	P1	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
831	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	3,014,000	P2	
832	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	3,746,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
		G. TIÊU HÓA – BỤNG			
833	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	5,441,000	0	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.

834	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	7,548,000	0	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
835	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	7,548,000	0	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
836	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	4,913,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
837	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	7,266,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
838	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	7,266,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
839	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	7,266,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
840	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	4,470,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
841	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	4,470,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
842	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	6,933,000	0	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
843	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	9,029,000	0	
844	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	4,913,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
845	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	4,913,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
846	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4,470,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
847	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	6,933,000	0	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
848	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	5,712,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
849	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	6,117,000	0	
850	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	4,629,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
851	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2,514,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

852	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2,514,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
		H. GAN – MẬT – TỤY			
853	03.2687.0481	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	4,399,000	0	
854	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2,664,000	0	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
855	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5,273,000	0	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
856	03.2696.0486	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách	4,485,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
857	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tuỵ	10,817,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
858	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tuỵ	4,485,000	0	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
859	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	4,472,000	0	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
		I. TIẾT NIỆU – SINH DỤC			
860	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	4,232,000	P1	
861	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	5,305,000	P1	
862	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	4,232,000	0	
863	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	4,232,000	P1	
864	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,232,000	P1	
865	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	5,434,000	0	
		K. PHỤ KHOA			
866	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,111,000	PDB	
867	03.2723.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	6,130,000	P1	
868	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,944,000	P2	
869	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	2,944,000	P2	
870	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,944,000	P2	
871	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,944,000	P2	
872	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,274,000	P2	
873	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	2,862,000	P2	
874	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	984,000	P2	
		L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP			
875	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	7,629,000	PDB	
876	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3,093,000	P1	
877	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	6,829,000	P1	
878	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3,741,000	P1	
879	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3,741,000	P1	

880	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3,741,000	P1	
881	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3,741,000	P1	
882	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3,741,000	P1	
883	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3,741,000	P1	
884	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	3,741,000	P1	
885	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	3,337,000	PDB	
886	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	3,746,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
887	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3,741,000	P1	
888	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	3,093,000	P1	
889	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	3,789,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
		M. XẠ TRỊ - HÓA TRỊ LIỆU			
890	03.2789.1165	Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy infuso Mate-P	405,000	TDB	
891	03.2793.1169	Truyền hoá chất tĩnh mạch	155,000	T1	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
892	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	530,000	T1	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
893	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	242,000	T1	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
894	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	222,000	T1	
		N. KỸ THUẬT KHÁC			
895	03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	1,079,000	T1	
		XVI. NỘI TIẾT			
		A. NGOẠI KHOA			
		1. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết			
		2. Phẫu thuật bằng dao cắt siêu âm (DCSA) các tuyến nội tiết			
		B. NỘI KHOA			
896	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	166,000	TDB	
		KỸ THUẬT KHÁC			
897	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,166,000		
898	07.0013.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3,345,000		
899	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,166,000		
900	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4,166,000		
901	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	5,485,000		
902	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4,166,000		
903	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	5,485,000		
		XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ			
		A. THỦ THUẬT CHĂM SÓC DA ĐIỀU TRỊ VÀ THẨM MỸ			
		B. PHẪU THUẬT THẨM MỸ			
		1. Trán			
		2. Mặt			

904	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	5,589,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
905	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	5,589,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
		3. Mắt			
906	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	2,192,000	P1	
907	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1,112,000	P1	
908	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	693,000	P2	
		4. Môi			
909	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	2,593,000	PDB	
910	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	2,493,000	P1	
		5. Tai			
911	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	4,770,000	P2	
912	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	4,770,000	P1	
		6. Mũi			
		7. Bụng			
		8. Sinh dục			
913	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4,235,000	P1	
		9. Các kỹ thuật chung			
914	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	4,770,000	PDB	
915	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	3,601,000	P2	
		C. CÁC PHẪU THUẬT TẠO HÌNH VÀ THẨM MỸ ĐIỀU TRỊ DI CHỨNG BỎNG			
916	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	3,895,000	P1	
917	03.2988.1134	Ghép xư-ơng, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	3,980,000	PDB	
		XVIII. DA LIỄU			
		A. NỘI KHOA DA LIỄU			
918	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	158,000	T1	
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU			
919	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1,230,000	TDB	
920	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	1,230,000	TDB	
921	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	682,000	T1	
922	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	682,000	T1	
923	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1,056,000	P2	
924	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	410,000	TDB	
925	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	547,000	TDB	
926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	546,000	P3	
927	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	628,000	P2	
		XVIII. DA LIỄU			
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU			
928	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	T3	

929	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	T3	
		XIX. NGOẠI KHOA			
		A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO			
930	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	6,741,000	PDB	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.
931	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	4,498,000	P1	
932	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	4,557,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
933	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	4,122,000	P1	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
934	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,122,000	PDB	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
935	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	6,843,000	PDB	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ.
936	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	5,414,000	P1	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
937	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	5,389,000	P2	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
938	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5,081,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
939	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5,383,000	P2	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
940	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	5,081,000	PDB	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
941	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	5,081,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
942	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4,498,000	P1	
943	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2,973,000	P1	
944	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	5,025,000	P3	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
945	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	5,414,000	P1	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
946	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	5,414,000	P1	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
947	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,598,000	P3	
		B. TIM MẠCH – LỒNG NGỰC			
		1. Tim			
948	03.3085.0406	Phẫu thuật thất 1 buồng	16,447,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

949	03.3086.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
950	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	14,352,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
951	03.3088.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
952	03.3089.0403	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
953	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	14,352,000	P1	
954	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

955	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
956	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
957	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
958	03.3095.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
959	03.3096.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

960	03.3097.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
961	03.3098.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
962	03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
963	03.3100.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
964	03.3101.0403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

965	03.3102.0403	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
966	03.3103.0403	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
967	03.3104.0403	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
968	03.3105.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	17,144,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
969	03.3106.0403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

970	03.3107.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
971	03.3108.0403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
972	03.3109.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
973	03.3110.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
974	03.3111.0403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

975	03.3112.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
976	03.3113.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
977	03.3114.0403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
978	03.3115.0403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
979	03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

980	03.3117.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
981	03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	16,447,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
982	03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	1,625,000	P1	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
983	03.3121.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	17,144,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
984	03.3122.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
985	03.3123.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

986	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	12,821,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
987	03.3127.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
988	03.3129.0403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
989	03.3131.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
990	03.3132.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
991	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14,352,000	P1	
992	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	14,352,000	P2	
993	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	13,836,000	PDB	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.

994	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
995	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	14,352,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
		2. Động, tĩnh mạch tim, phổi			
996	03.3142.0396	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	7,852,000	PDB	
997	03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18,615,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
998	03.3144.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	18,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành.
999	03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	18,615,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

1000	03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	18,615,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1001	03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	18,615,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1002	03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	18,615,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1003	03.3149.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	14,645,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1004	03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

1005	03.3151.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1006	03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1007	03.3153.0393	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	14,645,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1008	03.3155.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1009	03.3156.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	18,615,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

1010	03.3158.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	18,615,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1011	03.3159.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	18,615,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1012	03.3160.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận	18,615,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1013	03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1014	03.3163.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	14,352,000	PDB	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1015	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	12,653,000	PDB	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
		3. Động tĩnh mạch			

1016	03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	12,821,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1017	03.3166.0402	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	18,615,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1018	03.3167.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	18,615,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1019	03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	18,615,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1020	03.3169.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	14,352,000	PDB	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1021	03.3170.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	18,615,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

1022	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	14,645,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1023	03.3172.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	14,645,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1024	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	14,645,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1025	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	14,645,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1026	03.3175.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	14,645,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

1027	03.3176.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	14,645,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1028	03.3177.0393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	14,645,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1029	03.3178.0393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận.	14,645,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1030	03.3179.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	14,645,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1031	03.3180.0403	Phẫu thuật Fontan	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

1032	03.3181.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	17,144,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1033	03.3182.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	12,653,000	PDB	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1034	03.3183.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	14,645,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1035	03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	18,615,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1036	03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	18,615,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

1037	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	14,645,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1038	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	14,645,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1039	03.3196.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14,352,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1040	03.3197.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	14,352,000	PDB	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1041	03.3199.0393	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	14,645,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1042	03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	14,645,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1043	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	12,821,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1044	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	3,732,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.

1045	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	1,300,000	P2	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
		4. Ngực - phổi			
1046	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	16,447,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1047	03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	16,447,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1048	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thuỳ	16,447,000	PDB	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1049	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	8,641,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
1050	03.3229.0408	Cắt 1 thuỳ kèm cắt 1 phân thuỳ phổi điển hình	8,641,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
1051	03.3230.0408	Cắt 1 thuỳ hay 1 phân thuỳ phổi	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
1052	03.3231.0411	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1053	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
1054	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1055	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	3,285,000	P3	
1056	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1057	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.

1058	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	7,283,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1059	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1060	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cặn màng phổi có dò phế quản.	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1061	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
1062	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	6,686,000	P3	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1063	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	596,000	TDB	
1064	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	596,000	TDB	
1065	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1066	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1067	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1068	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thuỳ phổi	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
1069	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1,965,000	P2	
1070	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	6,799,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1071	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
		C. TIÊU HÓA – BỤNG			
		1. Thực quản			
1072	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	7,283,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1073	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	7,283,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1074	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	7,548,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.

1075	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	7,548,000	PDB	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1076	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	7,548,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1077	03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	7,548,000	PDB	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1078	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	7,548,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1079	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	7,283,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
		2. Dạ dày			
1080	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	7,266,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1081	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	7,266,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1082	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2,832,000	P2	
1083	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	2,832,000	P1	
1084	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	4,913,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1085	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	4,913,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1086	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	7,266,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1087	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2,514,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1088	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	4,293,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1089	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2,514,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1090	03.3293.0456	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	4,293,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1091	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	4,913,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1092	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3,579,000	P1	

1093	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2,514,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1094	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3,579,000	P2	
		3. Ruột non - ruột già			
1095	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4,470,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1096	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4,293,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1097	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	4,629,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1098	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	4,629,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1099	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3,579,000	P1	
1100	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2,498,000	P1	
1101	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4,293,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1102	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4,293,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1103	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4,293,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1104	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4,293,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1105	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3,579,000	P2	
1106	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3,579,000	P2	
1107	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2,498,000	P2	
1108	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4,629,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1109	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2,498,000	P2	
1110	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4,293,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1111	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2,514,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1112	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2,514,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1113	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	1,965,000	P2	
1114	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	4,629,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1115	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	4,470,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1116	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	4,470,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

1117	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4,293,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1118	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4,470,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1119	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2,944,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1120	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	137,000	T1	
1121	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,561,000	P2	
1122	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,289,000	P1	
1123	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,832,000	P1	
1124	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	4,629,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1125	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,832,000	P3	
		4. Hậu môn – trực tràng			
1126	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	4,661,000	PDB	
1127	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	4,293,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1128	03.3343.0461	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	4,661,000	P1	
1129	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3,710,000	P1	
1130	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2,562,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1131	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,562,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1132	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2,562,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1133	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	6,933,000	PDB	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1134	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	4,661,000	P1	
1135	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	2,844,000	P1	
1136	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2,562,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1137	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	2,562,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1138	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2,562,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1139	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	1,038,000	P2	
		5. Bẹn - Bụng			

1140	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3,258,000	P1	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1141	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	4,670,000	PDB	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1142	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	1,242,000	P3	
1143	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3,258,000	P1	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1144	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,832,000	P2	
1145	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4,289,000	P2	
1146	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	4,670,000	P2	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1147	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	4,670,000	P2	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1148	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4,293,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1149	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	5,712,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
1150	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	2,944,000	P2	
1151	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	6,117,000	P1	
1152	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	4,670,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1153	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2,664,000	P3	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1154	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3,258,000	P2	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1155	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3,258,000	P2	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1156	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3,258,000	P2	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1157	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	3,579,000	P1	
1158	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	807,000	P3	
1159	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2,248,000	P3	
1160	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3,258,000	P3	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1161	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2,514,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1162	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	280,000	T1	
1163	03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	807,000	P3	
		D. GAN- MẬT – LÁCH – TỤY			
		1.Gan			
1164	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	8,133,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

1165	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	8,133,000	PDB	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1166	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	8,133,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1167	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	8,133,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1168	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	8,133,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1169	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5,273,000	P2	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1170	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2,832,000	P3	
		2. Mật			
1171	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	4,399,000	P1	
1172	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	4,399,000	P1	
1172	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	8,133,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1172	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	4,399,000	P1	
1172	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4,499,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1172	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	4,699,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1172	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	4,699,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1172	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	8,133,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1172	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	4,699,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1172	03.3427.0472	Cắt túi mật	4,523,000	P2	
1172	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4,499,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1172	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4,499,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1172	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	4,699,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1172	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	8,133,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1172	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	6,827,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

1172	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	4,399,000	P1	
1172	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	4,399,000	P2	
1172	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	2,664,000	P2	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1172	03.3442.0481	Nối túi mật - hỗng tràng	4,399,000	P2	
1172	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2,664,000	P3	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1172	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2,664,000	P3	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
		3. Lách - Tuỵ			
1173	03.3446.0499	Đặt stent nang giả tuỵ	1,885,000	T1	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
1174	03.3447.0482	Cắt khối tá - tuỵ	10,817,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
1175	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	4,485,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1176	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	4,399,000	P1	
1177	03.3450.0481	Nối ống tuỵ-hỗng tràng	4,399,000	P1	
1178	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	4,485,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1179	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tuỵ trong cường insulin	4,485,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1180	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán…	4,472,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1181	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	2,664,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1182	03.3455.0481	Nối nang tụy - hỗng tràng	4,399,000	P1	
1183	03.3456.0486	Cắt đuôi tuỵ	4,485,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1184	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tuỵ	4,485,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1185	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	2,832,000	P3	
1186	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2,664,000	P2	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1187	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	4,472,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.

1188	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4,472,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC			
		1. Thận			
1189	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4,098,000	P1	
1190	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	2,388,000	P2	
1191	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	6,544,000	P1	
1192	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4,232,000	P1	
1193	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,232,000	P1	
1194	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	4,232,000	P1	
1195	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	4,232,000	P1	
1196	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	5,390,000	P1	
1197	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	4,098,000	P2	
1198	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4,098,000	P2	
1199	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4,098,000	P2	
1200	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4,098,000	P1	
1201	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4,098,000	P2	
1202	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2,388,000	P2	
1203	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	2,664,000	P1	Chưa bao gồm sonde.
1204	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2,664,000	P2	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
		2. Niệu quản			
1205	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	5,390,000	P1	
1206	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	5,390,000	P1	
1207	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	4,098,000	P1	
1208	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4,098,000	P1	
1209	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4,098,000	P1	
1210	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	2,664,000	P2	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1211	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	5,390,000	P2	
		3. Bàng quang			
1212	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	5,305,000	PDB	
1213	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	5,305,000	PDB	
1214	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	5,305,000	PDB	
1215	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	4,415,000	P1	
1216	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4,098,000	P1	
1217	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4,415,000	P1	
1218	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đ-ưa niệu quản ra ngoài da	5,305,000	P1	
1219	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5,434,000	P1	
1220	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4,415,000	P2	

1221	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	4,098,000	P2	
1222	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	373,000	P2	
		4. Niệu đạo			
1223	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	4,151,000	P1	
1224	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	4,151,000	P1	
1225	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	4,151,000	P1	
1226	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	4,151,000	P1	
1227	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	4,151,000	P1	
1228	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4,151,000	PDB	
		5. Sinh dục			
1229	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	4,235,000	PDB	
1230	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	3,610,000	P1	
1231	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	3,610,000	P1	
1232	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2,514,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1233	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	3,610,000	PDB	
1234	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,321,000	P1	
1235	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2,321,000	P1	
1236	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3,258,000	P1	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1237	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3,258,000	P1	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1238	03.3593.0603	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	790,000	P1	
1239	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	257,000	P2	
1240	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	2,660,000	P3	
1241	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2,514,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1242	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3,258,000	P2	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1243	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,321,000	P1	
1244	03.3606.0156	Nong niệu đạo	241,000	P3	
1245	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2,321,000	P1	
1246	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	186,000	P2	
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH			
		1. Cột sống - Ngực			
1247	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	4,634,000	PDB	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1248	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	4,634,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

1249	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	5,197,000	PDB	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1250	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	5,197,000	PDB	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1251	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5,328,000	PDB	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.
1252	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	5,328,000	PDB	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.
1253	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1	4,634,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1254	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	8,871,000	P1	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1255	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	8,871,000	P1	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1256	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	8,871,000	P1	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1257	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	4,634,000	PDB	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1258	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	8,871,000	P1	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

1259	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	8,871,000	P1	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1260	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	8,871,000	PDB	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1261	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	8,871,000	P1	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1262	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	5,328,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.
1263	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIP)	5,328,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.
1264	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLIP)	5,328,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.
1265	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4,498,000	P1	
1266	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4,498,000	P1	
1267	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	4,498,000	P1	
1268	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	4,498,000	P1	
1269	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	5,328,000	PDB	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.
1270	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	5,328,000	PDB	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.
		2. Vai			
1271	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3,570,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

1272	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1273	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1274	03.3648.0534	Tháo khớp vai	3,741,000	P1	
1275	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1276	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4,634,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1277	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3,746,000	P1	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
		3. Cánh, cẳng tay			
1278	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5,122,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1279	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	4,672,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thấy thế xương, kim.
1280	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3,985,000	P1	Chưa bao gồm kim.
1281	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1282	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1283	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3,985,000	P2	Chưa bao gồm kim.
1284	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1285	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3,570,000	P2	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1286	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2,758,000	P2	
1287	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	3,741,000	P2	
1288	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3,985,000	P1	Chưa bao gồm kim.

1289	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3,570,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1290	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2,758,000	P1	
1291	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2,758,000	P1	
1292	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1293	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1294	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1295	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1296	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	3,741,000	P3	
1297	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	3,741,000	P3	
1298	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	3,741,000	P2	
1299	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	3,741,000	P2	
1300	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1301	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,887,000	P3	
1302	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2,887,000	P2	
1303	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2,887,000	P3	
1304	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1305	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1306	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
		4. Bàn, ngón tay			
1307	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4,616,000	P2	
1308	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4,616,000	P2	
1309	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1310	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón I điều trị tách ngón I bẩm sinh	2,887,000	P2	

1311	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2,925,000	P2	
1312	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	4,672,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thấy thế xương, kim.
1313	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3,570,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1314	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3,570,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1315	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1316	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	6,153,000	PDB	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1317	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	4,957,000	PDB	
1318	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2,887,000	P3	
1319	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2,887,000	P2	
1320	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
		5. Hông - Đùi			
1321	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	3,250,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1322	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1323	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1324	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	3,570,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1325	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1326	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

1327	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	4,672,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thấy thế xương, kim.
1328	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	3,985,000	P1	Chưa bao gồm kim.
1329	03.3723.0534	Tháo khớp háng	3,741,000	P1	
1330	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	3,649,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1331	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1332	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3,741,000	P2	
1333	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1334	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3,985,000	P1	Chưa bao gồm kim.
1335	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2,887,000	P1	
1336	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	3,250,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1337	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1338	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1339	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	4,672,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thấy thế xương, kim.
1340	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5,122,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1341	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1342	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3,741,000	P1	
1343	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,887,000	P1	
1344	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3,570,000	P2	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1345	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1346	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

		6. Khớp gối			
1347	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3,151,000	P1	
1348	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3,151,000	P1	
1349	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3,570,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1350	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3,570,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1351	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3,151,000	P1	
1352	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3,570,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1353	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3,570,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1354	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1355	03.3755.0534	Tháo khớp gối	3,741,000	P2	
		7. Cẳng chân			
1356	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1357	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1358	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1359	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1360	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1361	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	2,963,000	PDB	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

1362	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	4,672,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thấy thế xương, kim.
1363	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1364	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1365	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	2,925,000	P1	
1366	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2,925,000	P1	
1367	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1368	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4,616,000	P2	
1369	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	3,741,000	P2	
1370	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,887,000	P1	
1371	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2,887,000	P1	
1372	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1373	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
		8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân			
1374	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	2,829,000	P1	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1375	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1376	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1377	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	2,790,000	P2	
1378	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1379	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

1380	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1381	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1382	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1383	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3,750,000	P2	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1384	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	2,829,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1385	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	2,829,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1386	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	3,741,000	P2	
1387	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4,616,000	P3	
1388	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1389	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	3,741,000	P2	
1390	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3,741,000	P2	
1391	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	2,887,000	P2	
1392	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	2,887,000	P2	
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)			
1393	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4,616,000	P2	
1394	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	3,325,000	P1	
1395	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3,325,000	P1	
1396	03.3803.0559	Nối gân gấp	2,963,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1397	03.3804.0559	Gỡ dính gân	2,963,000	P2	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1398	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	2,973,000	P1	
1399	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	2,973,000	P1	
1400	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm2	4,228,000	P2	
1401	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	3,325,000	P1	
1402	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	2,841,000	P1	
1403	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2,887,000	P2	
1404	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	2,758,000	P1	
1405	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2,832,000	P2	
1406	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2,887,000	P2	

1407	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	186,000	T2	
1408	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	257,000	T3	
1409	03.3819.0559	Nối gân duỗi	2,963,000	P2	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1410	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	3,325,000	P1	
1411	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	178,000	T2	
1412	03.3824.0575	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm^2	2,790,000	P2	
1413	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	237,000	T2	
1414	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32,900	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1415	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	178,000	T3	
		10. Nắn - Bó bột			
1416	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	624,000	T1	
1417	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	335,000	T1	
1418	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	335,000	T1	
1419	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	624,000	T1	
1420	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	624,000	T1	
1421	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	624,000	T1	
1422	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	714,000	T1	
1423	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	624,000	T1	
1424	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	319,000	T1	
1425	03.3841.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	335,000	T1	
1426	03.3842.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335,000	T1	
1427	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335,000	T1	
1428	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	399,000	T1	
1429	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	399,000	T1	
1430	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	399,000	T1	
1431	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335,000	T1	
1432	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	335,000	T1	
1433	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335,000	T1	
1434	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	335,000	T1	
1435	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	335,000	T1	
1436	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335,000	T1	
1437	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	335,000	T1	
1438	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234,000	T2	
1439	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	644,000	T1	
1440	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	259,000	T1	
1441	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	335,000	T1	
1442	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	624,000	T1	
1443	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	624,000	T1	
1444	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	644,000	T1	
1445	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624,000	T1	
1446	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144,000	T2	
1447	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	259,000	T2	
1448	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335,000	T1	

1449	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335,000	T1	
1450	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335,000	T1	
1451	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	335,000	T1	
1452	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	335,000	T1	
1453	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	335,000	T1	
1454	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234,000	T1	
1455	03.3871.0532	Nắn, bó bột gẫy xương gót	144,000	T1	
1456	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234,000	T2	
1457	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	399,000	T2	
1458	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	399,000	T1	
1459	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259,000	T2	
		11. Các kỹ thuật khác			
1460	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	3,014,000	P1	
1461	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	3,985,000	P1	Chưa bao gồm kim.
1462	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	5,413,000	P1	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng.
1463	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	4,672,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thấy thế xương, kim.
1464	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	3,325,000	P1	
1465	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	4,634,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1466	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1467	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1468	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	4,634,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1469	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3,325,000	P1	
1470	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2,318,000	P1	
1471	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1,731,000	P2	
1472	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1,731,000	P3	
1473	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	1,731,000	P2	
1474	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	3,325,000	P1	
1475	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	3,325,000	P1	
1476	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	186,000	TDB	
1477	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	186,000	TDB	
		G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC			
1478	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	2,133,000	P1	

1479	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	4,615,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1480	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3,285,000	P1	
		XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI			
		A. SỌ NÃO – ĐẦU – MẶT – CỔ			
		B. TAI – MŨI – HỌNG			
1481	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,188,000	P1	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1482	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	3,873,000	P2	
1483	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	4,922,000	P2	
1484	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	3,873,000	P2	
1485	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	663,000	P2	
1486	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3,188,000	P2	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1487	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	2,814,000	P2	
		C. LỒNG NGỰC – PHỔI – TIM MẠCH			
1488	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	8,288,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.
1489	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	8,288,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.
1490	03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều tri thực quản đôi	5,964,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
1491	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9,982,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm
1492	03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	5,814,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.
1493	03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản	5,964,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
1494	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	5,814,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.
		D. BỤNG – TIÊU HÓA			
1495	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	5,964,000	P1	
1496	03.4000.0443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	5,814,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.
1497	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	5,964,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
1498	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	5,964,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
1499	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hoá đôi (dạ dày, ruột)	5,090,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
1500	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1501	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1502	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.

1503	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1504	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	3,680,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
1505	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thuỳ gan, u gan nhỏ	5,648,000	P1	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1506	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	3,316,000	P2	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1507	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3,316,000	P2	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1508	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4,390,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
1509	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	4,464,000	P1	
1510	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,093,000	P2	
1511	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	3,816,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1512	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	3,316,000	P2	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1513	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	4,464,000	PDB	
1514	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2,697,000	P2	
1515	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	3,241,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1516	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	5,964,000	P1	
1517	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5,090,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
1518	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5,090,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
1519	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5,090,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
1520	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	5,090,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
1521	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5,090,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
1522	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	5,090,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
1523	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4,241,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.

1524	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	3,316,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
1525	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1526	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1527	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1528	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1529	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1530	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4,316,000	P1	
1531	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1532	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	3,680,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
1533	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	5,814,000	PDB	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.
1534	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1535	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1536	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1537	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1538	03.4052.0457	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1539	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1540	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1541	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1542	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1543	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối mỏy qua nội soi ổ bụng	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.

1544	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	3,316,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
1545	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1546	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ búng trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì	4,661,000	PDB	
1547	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	4,276,000	P2	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.
1548	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khõu treo trực tràng điêu trị sa trực tràng	4,276,000	P2	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.
1549	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2,896,000	P1	
1550	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1551	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1552	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	2,896,000	P1	
1553	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1554	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1555	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4,241,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC			
		1. Thận			
1556	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4,316,000	P1	
1557	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4,316,000	P1	
1558	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	4,316,000	P1	
1559	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	4,316,000	P1	
1560	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	4,170,000	P1	
1561	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	4,316,000	P1	
1562	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	4,316,000	P1	
1563	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	4,027,000	P1	
1564	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	4,170,000	PDB	
1565	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	4,170,000	P1	
		2. Niệu quản			
1566	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	4,027,000	P1	
1567	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1,279,000	PDB	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1568	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	1,751,000	P3	Chưa bao gồm sonde JJ.
1569	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	893,000	P3	

1570	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1,279,000	P1	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1571	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1,279,000	P1	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
		3. Bàng quang			
1572	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	5,818,000	PDB	
1573	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	4,565,000	P1	
1574	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	4,565,000	P1	
1575	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4,027,000	P1	
1576	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1,279,000	P1	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1577	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	3,044,000	P1	
		4. Sinh dục, niệu đạo			
1578	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2,321,000	P1	
1579	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	7,923,000	PDB	
1580	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6,533,000	P1	
1581	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	7,923,000	PDB	
1582	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8,063,000	PDB	
1583	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	5,914,000	P1	
1584	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	5,914,000	P1	
1585	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	5,071,000	P1	
1586	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,071,000	P1	
1587	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	925,000	P2	Chưa bao gồm sonde JJ.
1588	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	5,071,000	P1	
1589	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5,071,000	P1	
1590	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,071,000	P1	
		E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG			
1591	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	2,318,000	P1	
1592	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	3,250,000	P1	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.
1593	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	3,250,000	P1	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.
1594	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	4,242,000	P1	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1595	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	3,250,000	P1	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.

1596	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm	3,570,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1597	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3,250,000	P1	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.
1598	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	3,250,000	P1	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.
1599	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3,250,000	P1	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.
1600	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hoá khớp cổ chân	3,250,000	P1	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.
1601	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	3,250,000	P1	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.
1602	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	4,242,000	P1	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1603	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	3,250,000	P1	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.
		G. PHẪU THUẬT KHÁC			
1604	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13,559,000	P1	
1605	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	3,002,000	P1	
1606	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6,068,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học.
1607	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	3,002,000	P1	
1608	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	4,166,000	P1	
1609	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	663,000	P1	
		XXI HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC			
		XXIII GÂY MÊ HỒI SỨC			
		E. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG			
1610	03.4194.0312	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	334,000	T1	
1611	03.4195.0312	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	334,000	T2	
1612	03.4196.0312	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	334,000	T2	
1613	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	885,000	T1	
1614	03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	885,000	T1	
1615	03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	885,000	T1	
1616	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	885,000	T1	

1617	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	126,000	T2	
		XXIV NỘI KHOA			
		K. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG			
1618	03.4212.0076	Chăm sóc da cho bn Steven Jonhson	158,000	T1	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
		XXVI UNG BƯỚU			
		XXVII TẠO HÌNH THẨM MỸ			
1619	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	4,235,000		
		XIX NGOẠI KHOA			
1620	03.4246.0198	Tháo bột các loại	52,900	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
		V. DA LIỄU			
1621	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	1,049,000	T1	
1622	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	1,049,000	0	
		IX. GÂY MÊ HỒI SỨC			
		X. NGOẠI KHOA			
		KỸ THUẬT KHÁC			
1623	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	4,728,000		
1624	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	2,498,000		
1625	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	2,859,000		
1626	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	4,232,000		
1627	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	2,851,000		
1628	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	4,728,000		
1629	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1,751,000		Chưa bao gồm sonde JJ.
1630	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4,415,000		
1631	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	2,851,000		
1632	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	4,728,000		
1633	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	1,965,000		
1634	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	979,000		
1635	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	5,305,000		
1636	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	5,305,000		
1637	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4,151,000		
1638	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	1,965,000		
1639	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,751,000		Chưa bao gồm sonde JJ.
1640	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,751,000		Chưa bao gồm sonde JJ.
1641	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	4,151,000		
1642	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	4,728,000		
1643	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1,751,000		Chưa bao gồm sonde JJ.
1644	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1,751,000		Chưa bao gồm sonde JJ.
1645	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1,751,000		Chưa bao gồm sonde JJ.
1646	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4,151,000		
1647	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2,321,000		
1648	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	2,321,000		

1649	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	1,965,000		
1650	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	1,965,000		
1651	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1,242,000		
1652	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1,242,000		
1653	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	1,965,000		
1654	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	1,242,000		
1655	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1,751,000		Chưa bao gồm sonde JJ.
1656	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [03.3584.0000]	1,242,000		
1657	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3,044,000		
1658	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,242,000		
1659	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1,242,000		
1660	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	2,851,000		
1661	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	2,758,000		
1662	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	234,000		
1663	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	162,000		
1664	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	399,000		
1665	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	399,000		
1666	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	221,000		
1667	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	2,851,000		
1668	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4,498,000		
1669	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	14,352,000	P1	
1670	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	14,645,000	P1	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1671	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3,732,000	P1	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1672	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	2,851,000	P1	
1673	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1674	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1675	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.

1676	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1677	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1678	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1679	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	6,686,000	P1	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1680	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4,232,000	P1	
1681	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	5,434,000	P1	
1682	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [mã ck nhi 03.3570.0000]	2,321,000	P1	
1683	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4,947,000	P1	
1684	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4,947,000	P1	
1685	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,321,000	P1	
1686	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3,579,000	P1	
1687	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	3,579,000	P1	
1688	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	3,579,000	P1	
1689	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	5,441,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1690	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	3,817,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1691	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	7,548,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1692	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	7,266,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1693	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	7,266,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1694	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	3,817,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1695	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	3,579,000	P1	
1696	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4,629,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1697	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	4,629,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1698	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	4,629,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1699	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2,832,000	P1	
1700	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	4,670,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.

1701	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,562,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1702	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,562,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1703	10.0582.0466	Cắt hạ phân thuỳ 2	8,133,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1704	10.0583.0466	Cắt hạ phân thuỳ 3	8,133,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1705	10.0585.0466	Cắt hạ phân thuỳ 5	8,133,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1706	10.0586.0466	Cắt hạ phân thuỳ 6	8,133,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1707	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	8,133,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1708	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	8,133,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1709	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	5,273,000	P1	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1710	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,273,000	P1	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1711	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	3,817,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1712	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	2,832,000	P1	
1713	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2,832,000	P1	
1714	10.0621.0472	Cắt túi mật	4,523,000	P1	
1715	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4,499,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1716	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,499,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1717	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	4,151,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1718	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	4,399,000	P1	
1719	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	4,399,000	P1	
1720	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2,664,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1721	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	4,699,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1722	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	2,664,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

1723	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	2,664,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1724	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	4,485,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1725	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	4,485,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1726	10.0657.0486	Cắt một phần tuỵ	4,485,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1727	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tuỵ khác	4,485,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1728	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	4,485,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1729	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2,664,000	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1730	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,258,000	P1	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1731	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,258,000	P1	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1732	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,514,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1733	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	4,670,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1734	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	4,670,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1735	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	4,670,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1736	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	4,670,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1737	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	4,670,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1738	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	4,670,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1739	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	4,670,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1740	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	4,670,000	P1	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1741	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	5,712,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
1742	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2,963,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1743	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2,963,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1744	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	2,963,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

1745	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4,616,000	P1	
1746	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2,963,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1747	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2,963,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1748	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3,649,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1749	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3,649,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1750	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3,649,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1751	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	2,925,000	P1	
1752	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	3,250,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1753	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2,887,000	P1	
1754	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	4,616,000	P1	
1755	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2,963,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1756	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2,963,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1757	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2,963,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1758	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2,963,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1759	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2,963,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1760	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2,963,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1761	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2,963,000	P1	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1762	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3,325,000	P1	
1763	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,570,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1764	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3,570,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1765	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1766	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3,985,000	P1	Chưa bao gồm kim.
1767	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3,250,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1768	10.0922.0556	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1769	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3,570,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1770	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3,250,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1771	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3,750,000	P2	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.

1772	10.0937.0537	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo	2,829,000	P1	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1773	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3,151,000	P1	
1774	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,106,000	P1	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1775	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3,570,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1776	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3,649,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1777	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	2,758,000	P1	
1778	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3,649,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1779	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm2	4,228,000	P1	
1780	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4,634,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1781	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	3,014,000	P1	
1782	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	5,197,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1783	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	4,634,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1784	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	4,498,000	P1	
1785	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4,498,000	P1	
1786	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4,498,000	P1	
1787	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	4,634,000	P1	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1788	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	5,025,000	P1	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
1789	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5,328,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.

1790	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	5,713,000	P1	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
1791	10.0217.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	13,836,000	PD	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
1792	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	17,144,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1793	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	17,144,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1794	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá	17,144,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1795	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	17,144,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

1796	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	17,144,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1797	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	17,144,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1798	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	17,144,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1799	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	17,144,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1800	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	17,144,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

1801	10.0227.0403	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	17,144,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1802	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	17,144,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1803	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	18,615,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1804	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	17,144,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1805	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	14,352,000	PD	
1806	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	16,447,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

1807	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	17,144,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1808	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	18,615,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1809	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	18,615,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1810	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	18,615,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1811	10.0256.0393	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh	14,645,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

1812	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)	14,645,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1813	10.0269.0406	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	16,447,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1814	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	8,641,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
1815	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	8,641,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
1816	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	8,641,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
1817	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	10,311,000	PD	
1818	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	6,686,000	PD	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1819	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	12,173,000	PD	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
1820	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	6,686,000	PD	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1821	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	6,686,000	PD	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1822	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	5,390,000	PD	
1823	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	5,305,000	PD	
1824	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	5,305,000	PD	
1825	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [mã ck nhi 03.3569.0000]	4,151,000	PD	
1826	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	7,283,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.

1827	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	7,283,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1828	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	7,283,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1829	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	7,283,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1830	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	7,283,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1831	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	7,283,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1832	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	7,548,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1833	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	7,266,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1834	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	7,266,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1835	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	3,817,000	PD	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1836	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	3,817,000	PD	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1837	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	4,629,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1838	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	4,629,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1839	10.0581.0466	Cắt hạ phân thuỳ 1	8,133,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1840	10.0584.0466	Cắt hạ phân thuỳ 4	8,133,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1841	10.0587.0466	Cắt hạ phân thuỳ 7	8,133,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1842	10.0588.0466	Cắt hạ phân thuỳ 8	8,133,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1843	10.0589.0466	Cắt hạ phân thuỳ 9	8,133,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

1844	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thuỳ	8,133,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1845	10.0599.0393	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	14,645,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1846	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	10,817,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
1847	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	10,817,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
1848	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	10,817,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
1849	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	10,817,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
1850	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	4,485,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1851	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4,485,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1852	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	10,817,000	PD	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
1853	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	4,670,000	PD	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1854	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	4,670,000	PD	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1855	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	4,670,000	PD	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1856	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	6,985,000	PD	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1857	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	2,963,000	PD	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1858	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	3,325,000	PD	

1859	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2,963,000	PD	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1860	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	2,963,000	PD	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1861	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	6,153,000	PD	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1862	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4,622,000	PD	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1863	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5,122,000	PD	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1864	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6,579,000	PD	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
1865	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	5,197,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1866	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chẩm cổ , ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	5,197,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1867	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	5,197,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1868	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	8,871,000	PD	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1869	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	8,871,000	PD	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1870	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	8,871,000	PD	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1871	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	8,871,000	PD	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1872	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	5,328,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.

1873	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	5,328,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.
1874	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5,328,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.
1875	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	5,328,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.
1876	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	5,328,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.
1877	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	5,328,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.
1878	10.1074.0567	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	5,328,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.
1879	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5,328,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.
1880	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	5,025,000	PD	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
1881	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5,025,000	PD	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
1882	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	7,134,000	PD	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
1883	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5,413,000	PD	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng.
1884	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	5,413,000	PD	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng.
1885	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5,413,000	PD	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng.
1886	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	5,081,000	PD	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1887	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	5,081,000	PD	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

1888	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4,098,000	P2	
1889	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4,098,000	P2	
1890	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	3,817,000	P2	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1891	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,579,000	P2	
1892	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,579,000	P2	
1893	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,498,000	P2	
1894	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	4,293,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1895	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	4,670,000	P2	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1896	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	4,670,000	P2	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1897	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2,514,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1898	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,562,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1899	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	2,562,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1900	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2,254,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1901	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,562,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1902	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,562,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1903	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	2,562,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1904	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	2,562,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1905	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,258,000	P2	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1906	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4,616,000	P2	
1907	10.0843.0550	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,570,000	P2	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1908	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	2,887,000	P2	
1909	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2,963,000	P2	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1910	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2,963,000	P2	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1911	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2,963,000	P2	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1912	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2,963,000	P2	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

1913	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3,570,000	P2	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1914	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3,570,000	P2	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1915	10.0934.0563	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương *	1,731,000	P2	
1916	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,570,000	P2	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1917	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3,985,000	P2	Chưa bao gồm kim.
1918	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	3,985,000	P2	Chưa bao gồm kim.
1919	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2,887,000	P2	
1920	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2,758,000	P2	
1921	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm2	2,790,000	P2	
1922	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2,973,000	P2	
1923	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,746,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1924	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4,634,000	P2	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1925	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	3,746,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1926	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	14,352,000		
1927	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	6,686,000		
1928	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,579,000		
1929	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,514,000		
1930	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,579,000		
1931	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	4,670,000		
1932	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,579,000		
1933	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,562,000		
1934	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	2,562,000		
1935	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2,790,000		

1936	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6,579,000		
1937	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,598,000		
1938	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,616,000		
1939	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	4,623,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1940	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
1941	12.0184.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
1942	12.0185.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
1943	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	8,641,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
1944	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	7,548,000		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1945	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	7,266,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1946	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	4,913,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1947	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	7,266,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1948	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4,232,000	P1	
1949	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	5,712,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
1950	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	4,232,000		
1951	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,761,000	P1	
1952	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	3,093,000	P1	
1953	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1,234,000		
1954	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	8,529,000		
1955	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	7,629,000		
1956	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	2,927,000		
1957	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	1,049,000		Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1958	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	3,243,000		
1959	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1,234,000		
1960	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	3,093,000		
1961	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	415,000		
1962	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	455,000		
1963	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	455,000		

1964	12.0094.0959	Vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5,659,000		Chưa bao gồm hoá chất.
1965	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	1,234,000		
1966	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	5,529,000		Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
1967	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1,234,000		
1968	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1,234,000		
1969	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	3,789,000		Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1970	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	3,789,000		Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1971	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	1,234,000		
1972	12.0111.0371	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	5,529,000		Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
1973	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1,234,000		
1974	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	2,754,000		
1975	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	2,754,000		
1976	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3,243,000		
1977	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	663,000		
1978	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	6,686,000		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1979	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	3,285,000		
1980	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	3,285,000		
1981	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	3,285,000		
1982	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	1,965,000		
1983	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	6,686,000		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1984	12.0183.0408	Cắt 2 thuỳ phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	8,641,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
1985	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	2,754,000		
1986	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	7,548,000		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
1987	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	1,235,000		Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
1988	12.0239.0486	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách	4,485,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1989	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tuỵ	10,817,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
1990	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tuỵ	4,485,000		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1991	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	6,111,000		

1992	12.0256.0582	Cắt u thận lành	2,851,000		
1993	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,206,000		
1994	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	1,965,000		
1995	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	4,151,000		
1996	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	9,029,000		
1997	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1,784,000		
1998	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1,784,000		
1999	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1,784,000		
2000	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1,784,000		
2001	12.0321.1190	Cắt u bao gân	1,784,000		
2002	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,206,000		
2003	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	3,746,000		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2004	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	2,754,000		
2005	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	3,746,000		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2006	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	3,746,000		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
		A. THẦN KINH - SỌ NÃO			
2007	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5,019,000	P1	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo.
		B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC			
		D. TIÊU HÓA			
2008	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3,579,000	P2	
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH			
2009	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2,790,000	P1	
2010	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	2,829,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2011	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,122,000	PD	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
2012	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon,KimK.Wire)	3,750,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
2013	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,741,000	P2	

2014	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,741,000	P2	
2015	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2,887,000	P2	
		XI. BỎNG			
2016	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,388,000	TD	
2017	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	870,000	T1	
2018	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	547,000	T2	
2019	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	410,000	T2	
2020	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em-T3	242,000	T3	
2021	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,268,000	P1	
2022	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,886,000	P1	
2023	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,269,000	P2	
2024	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,285,000	P1	
2025	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,920,000	P1	
2026	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,298,000	P2	
2027	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,506,000	P1	
2028	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,818,000	P2	
2029	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,385,000	PD	
2030	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem -jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,463,000	P1	
2031	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,463,000	P1	
2032	11.0055.1118	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	2,647,000	P2	
2033	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1,824,000	P3	
2034	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf - krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4,288,000	P1	
2035	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf - krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4,288,000	P1	
2036	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,010,000	P1	
2037	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,274,000	P2	
2038	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	3,601,000	P1	
2039	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2,708,000	P2	
2040	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	517,000	T1	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
2041	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	233,000	T2	
2042	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	17,842,000	PD	
2043	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	17,842,000	PD	

2044	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	17,842,000	PD	
2045	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	17,842,000	PD	
2046	11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	13,644,000	PD	
2047	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	17,842,000	PD	
2048	11.0163.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	17,842,000	PD	
		KỸ THUẬT KHÁC			
2049	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	3,661,000		
2050	11.0097.2035	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	220,000		Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
2051	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	185,000		
2052	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	333,000		Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
2053	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3,288,000	P2	
2054	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3,609,000	P2	
2055	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4,288,000		
2056	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	3,895,000		
2057	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	3,895,000		
2058	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	4,770,000		
2059	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	3,601,000		
2060	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	3,601,000		
2061	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	3,601,000		
2062	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	3,601,000		
2063	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	45,600		
2064	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	4,770,000		
2065	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	3,750,000		
2066	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	3,601,000		
2067	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,477,000	P2	
2068	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2,477,000	P2	
2069	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	2,818,000	P2	
2070	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	4,770,000		

2071	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	4,770,000		
2072	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	4,770,000		
2073	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3,980,000		
2074	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,269,000		
2075	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,298,000		
2076	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,982,000		
2077	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,907,000		
2078	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,907,000		
2079	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,907,000		
2080	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,344,000		
2081	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,385,000		
2082	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,700,000		
2083	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,481,000		
2084	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,481,000		
2085	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	517,000		
2086	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	17,842,000		
2087	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3,741,000		
2088	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3,741,000		
2089	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3,741,000		
2090	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3,661,000		
2091	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	3,661,000		
2092	11.0097.1159	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	319,000		
2093	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3,288,000		
2094	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3,609,000		
2095	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4,288,000		
2096	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	3,895,000		
2097	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	3,895,000		
2098	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	17,842,000		
2099	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	4,770,000		
2100	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	17,842,000		
2101	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	3,601,000		
2102	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	3,601,000		
2103	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	3,601,000		

2104	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	17,842,000		
2105	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	3,601,000		
2106	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	246,000		
2107	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	333,000		
2108	11.0137.1146	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	886,000		
2109	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	2,295,000		
2110	11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	13,644,000		
2111	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	17,842,000		
2112	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	4,770,000		
2113	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	3,750,000		
2114	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,477,000		
2115	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	3,601,000		
2116	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2,477,000		
2117	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	2,818,000		
2118	11.0163.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	17,842,000		
2119	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	4,770,000		
2120	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	4,770,000		
2121	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	4,770,000		
2122	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3,980,000		
2123	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	3,790,000		
2124	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	558,000		
2125	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	35,200		
		XII. UNG BƯỚU			
2126	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	844,000	T2	
2127	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ…	844,000	T1	
		XV. TAI MŨI HỌNG			
		B. MŨI-XOANG			
2128	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3,873,000	0	
2129	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	205,000	T2	
2130	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	673,000	T2	
2131	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	673,000	T2	
		C. HỌNG -THANH QUẢN			
2132	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	2,955,000	P2	
2133	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	2,955,000	P2	
2134	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	4,615,000	P1	
		D. ĐẦU CỔ			

2135	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4,615,000	P1	
2136	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	3,771,000	P1	Chưa bao gồm dao cắt.
2137	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	3,771,000	P2	Đã bao gồm dao plasma
		KỸ THUẬT KHÁC			
2138	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	7,170,000		Chưa bao gồm keo sinh học.
2139	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	954,000		
2140	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	278,000		
2141	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	2,012,000		
2142	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	3,053,000		
2143	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	4,615,000		Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
2144	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	40,800		
2145	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	20,500		Chưa bao gồm thuốc.
2146	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	20,400		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2147	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	2,012,000		
2148	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	2,012,000		
2149	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3,424,000		
2150	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	3,424,000		
2151	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	4,615,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2152	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3,002,000		
2153	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	2,593,000		
2154	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3,040,000		
2155	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	4,922,000		
2156	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5,336,000		
2157	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5,336,000		
2158	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	2,672,000		
2159	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1,277,000		
2160	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,814,000		
2161	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	954,000		
2162	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	2,955,000		
2163	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4,166,000		
2164	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4,166,000		
2165	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3,002,000		
2166	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	3,053,000		
2167	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	6,065,000	P1	
2168	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	5,937,000	P1	
2169	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5,209,000	P1	
2170	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	3,720,000	P1	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2171	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5,209,000	P1	
2172	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8,042,000	P1	
2173	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	4,922,000	P1	

2174	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	4,922,000	P1	
2175	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9,019,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học.
2176	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5,336,000	P1	
2177	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	8,042,000	P1	
2178	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5,321,000	P1	
2179	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4,615,000	P1	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
2180	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	5,030,000	P1	
2181	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	5,030,000	P1	
2182	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4,166,000	P1	
2183	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4,166,000	P1	
2184	15.0371.0940	Phẫu thuật cắt ung thư Amydal sử dụng dao siêu âm/ dao Ligasure / Laser CO2	5,659,000	P1	
2185	15.0372.0967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	8,083,000	P1	Đã bao gồm dao siêu âm
2186	15.0377.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	3,817,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2187	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2,744,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2188	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,744,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2189	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,744,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2190	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2191	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2192	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2193	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2194	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2195	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2196	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2197	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2198	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	3,044,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2199	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2,644,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2200	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,644,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2201	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tư tiêu	2,644,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2202	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới băng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2,644,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2203	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2,644,000	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2204	16.0295.0576	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (2 bên) và cố định bằng nẹp vít (Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2,598,000	P1	
2205	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	2,859,000	P1	
2206	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	2,859,000	P1	
2207	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2,493,000	P1	

2208	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	2,593,000	P1	
2209	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	3,540,000	P1	
2210	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	3,540,000	P1	
		XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
2211	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	46,900		
2212	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	41,800	T3	
2213	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1,991,000	T2	
2214	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1,937,000		
2215	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	29,000		
2216	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	29,000		
2217	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	29,000		
2218	17.0044.0268	Tập đi với gậy	29,000		
2219	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	29,000		
2220	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	29,000		
2221	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	29,000		
2222	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	29,000		
2223	17.0063.0268	Tập với thang tường	29,000		
2224	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	29,000		
2225	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	11,200		
2226	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	29,000		
2227	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	29,000		
2228	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	11,200		
2229	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	29,000		
2230	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	29,000		
2231	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	59,500		
2232	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	106,000		
2233	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	146,000		
2234	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	48,600		
2235	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	48,600		
2236	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	48,600		
2237	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	48,600		
2238	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	48,600		
2239	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dư-ới gối	48,600		
2240	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	48,600		
2241	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	48,600		
2242	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	48,600		
2243	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	48,600		
2244	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	48,600		
2245	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	48,600		
2246	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	48,600		
2247	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	28,500		
2248	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	48,600		
2249	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	48,600		

2250	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42,300	T3	
2251	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	46,900	T3	
2252	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	46,900	T3	
2253	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	46,900	T3	
2254	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	29,000	T3	
2255	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	29,000	T3	
2256	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	29,000	T3	
2257	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	29,000	T3	
2258	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	46,900	T3	
2259	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	46,900	T3	
2260	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	29,000	T3	
2261	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	29,000	T3	
2262	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	30,100	T3	
2263	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	30,100	T3	
2264	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	45,300	T3	
2265	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	41,800	T3	
2266	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	50,700	T3	
2267	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	302,000	T3	
2268	17.0104.0263	Tập nuốt	158,000	T3	
2269	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	106,000	T3	
2270	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	514,000	T3	
2271	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	335,000	T3	
2272	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	45,300	T3	
2273	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	29,000	T3	
2274	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45,800		
2275	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42,300		
2276	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	46,900		
2277	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	46,900		
2278	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	46,900		
2279	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	29,000		
2280	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	29,000		
2281	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	29,000		
2282	17.0044.0268	Tập đi với gậy	29,000		
2283	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	29,000		
2284	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	29,000		
2285	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	29,000		
2286	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	29,000		
2287	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	29,000		
2288	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	29,000		
2289	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	29,000		
2290	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	46,900		
2291	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	29,000		

2292	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	29,000		
2293	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	46,900		
2294	17.0063.0268	Tập với thang tường	29,000		
2295	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	29,000		
2296	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	11,200		
2297	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	29,000		
2298	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	29,000		
2299	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	29,000		
2300	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	29,000		
2301	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	11,200		
2302	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	29,000		
2303	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	30,100		
2304	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	30,100		
2305	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	45,300		
2306	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	41,800		
2307	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	50,700		
2308	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	302,000		
2309	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	29,000		
2310	17.0104.0263	Tập nuốt	158,000		
2311	17.0104.0264	Tập nuốt	128,000		
2312	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	59,500		
2313	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	106,000		
2314	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	106,000		
2315	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1,991,000		
2316	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1,157,000		
2317	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2,769,000		
2318	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	146,000		
2319	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	234,000		
2320	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	714,000		
2321	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	48,600		
2322	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	48,600		
2323	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	48,600		
2324	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	48,600		
2325	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	48,600		
2326	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	48,600		
2327	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	48,600		
2328	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	48,600		
2329	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	48,600		
2330	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	48,600		
2331	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	48,600		
2332	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	48,600		

2333	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	48,600		
2334	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	28,500		
2335	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	45,300		
2336	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	29,000		
2337	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1,157,000		
2338	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1,157,000		
2339	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	48,600		
2340	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	48,600		
2341	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	335,000		
2342	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	335,000		
		XVIII. ĐIỆN QUANG			
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN			
		1. Siêu âm đầu, cổ			
2343	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	43,900	0	
2344	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	43,900	0	
2345	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	43,900	0	
2346	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	43,900	0	
2347	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	82,300	0	Bằng phương pháp DEXA
2348	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	43,900	0	
2349	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	43,900	0	
2350	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	43,900		
2351	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	82,300	T3	Bằng phương pháp DEXA
		2. Siêu âm vùng ngực			
2352	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	43,900	0	
2353	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	43,900	0	
2354	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	43,900	0	
		3. Siêu âm ổ bụng			
2355	18.0015.0001	Siêu âm ổ bung (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	43,900	0	
2356	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	43,900	0	
2357	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	181,000	T2	
2358	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	43,900	0	
2359	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	43,900	0	
2360	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	43,900	0	
2361	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	82,300	T3	Bằng phương pháp DEXA
2362	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	82,300	T3	Bằng phương pháp DEXA
2363	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	222,000	T3	
2364	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	222,000	T3	
2365	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	82,300	T3	Bằng phương pháp DEXA
2366	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	82,300	T3	Bằng phương pháp DEXA
2367	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	222,000	T3	
		4. Siêu âm sản phụ khoa			

2368	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	43,900	0	
2369	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	82,300	T3	Bằng phương pháp DEXA
2370	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	222,000	T3	
		5. Siêu âm cơ xương khớp			
2371	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	43,900	0	
2372	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	43,900	0	
		6. Siêu âm tim, mạch máu			
2373	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	222,000	T3	
2374	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	222,000	T3	
2375	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	222,000	T3	
2376	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	222,000	0	
2377	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	805,000	T2	
2378	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	257,000	T2	
2379	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	222,000	T3	
2380	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	457,000	T2	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
		7. Siêu âm vú			
2381	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	43,900	0	
2382	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	82,300	T3	Bằng phương pháp DEXA
2383	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	82,300	0	Bằng phương pháp DEXA
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam			
2384	18.0057.0001	Siêu tinh hoàn hai bên	43,900	0	
2385	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	82,300	T3	Bằng phương pháp DEXA
2386	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	43,900	0	
2387	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	82,300	T3	Bằng phương pháp DEXA
		9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt			
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)			
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy			
2388	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	97,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2389	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2390	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2391	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2392	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	97,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2393	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	50,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2394	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	50,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2395	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	56,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2396	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	97,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2397	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2398	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau	50,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2399	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	50,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2400	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	65,400		
2401	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chếch một bên	50,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2402	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	50,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí

2403	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	50,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2404	18.0077.0010	Chụp Xquang Chausse III	50,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2405	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	50,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2406	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers	50,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2407	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	50,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2408	18.0082.0010	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	50,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2409	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	65,400		
2410	18.0083.0014	Chụp Xquang răng toàn cảnh	64,200		
2411	18.0085.0010	Chụp Xquang mỏm trâm	50,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2412	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2413	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2414	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2415	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2416	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	122,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2417	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	50,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2418	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2419	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2420	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2421	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2422	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2423	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2424	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2425	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2426	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2427	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2428	18.0095.0012	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	56,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2429	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2430	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2431	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	122,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2432	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	56,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2433	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	56,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2434	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	56,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2435	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	56,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2436	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2437	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2438	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2439	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2440	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2441	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2442	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	56,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2443	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2444	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí

2445	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2446	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2447	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2448	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2449	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	56,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2450	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	56,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2451	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2452	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2453	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2454	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2455	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2456	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2457	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2458	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2459	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2460	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2461	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2462	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2463	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	56,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2464	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2465	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	122,000	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2466	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2467	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2468	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	56,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2469	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	97,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2470	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2471	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	69,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2472	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	97,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2473	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	56,200	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2474	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	224,000	0	
2475	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	101,000		
2476	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	56,200		Áp dụng cho 01 vị trí
2477	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	65,400	0	Áp dụng cho 01 vị trí
2478	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	65,400	T3	Áp dụng cho 01 vị trí
2479	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	65,400	T3	Áp dụng cho 01 vị trí
2480	18.0129.0014	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	64,200		
2481	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	65,400		
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị			
2482	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày	116,000	0	

2483	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	224,000		
2484	18.0131.0017	Chụp Xquang ruột non	116,000	0	
2485	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng	156,000	0	
2486	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	264,000		
2487	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	240,000	T3	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2488	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	406,000	T2	
2489	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	386,000	T2	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
2490	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	539,000	T3	
2491	18.0141.0020	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	539,000	T1	
2492	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	564,000	T2	
2493	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	206,000	T2	
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)			
		1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy			
2494	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	522,000	0	
2495	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2496	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2497	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2498	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	632,000	0	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2499	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	522,000	0	
2500	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2501	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	522,000		
2502	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	522,000	0	
2503	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2504	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt	522,000	0	
2505	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	522,000	0	
		2. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 64-128 dãy			
		3. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ ≥ 256 dãy			
		4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy			
2506	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	522,000	0	
2507	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2508	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	522,000	0	
2586	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	522,000	0	
2587	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2611	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2635	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	522,000		
		5. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy			

		6. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ ≥ 256 dãy			
		7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy			
2636	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	522,000	T2	
2637	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	522,000	T2	
2638	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	522,000	T2	
2639	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	522,000	T2	
2640	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2641	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2642	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	632,000	0	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2643	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	522,000	T2	
2644	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2645	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2646		**8. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 64-128 dãy**			
2647	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	1,701,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
		9. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ ≥ 256 dãy			
2648	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	522,000	T2	
		10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy			
2649	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	522,000	0	
2650	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2651	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	522,000	0	
2652	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2653	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	522,000	0	
2654	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2655	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	522,000	0	
2656	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2657	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	522,000	0	
2658	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2659	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2660	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

		11. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy			
		12. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ ≥256 dãy			
		D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)			
		1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T			
2661	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não	1,311,000	0	
2662	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	2,214,000	T2	
2663	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	1,311,000	0	
2664	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	2,214,000	T2	
2665	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	1,311,000	0	
2666	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	2,214,000	T2	
2667	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	2,214,000	T2	
2668	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	1,311,000	0	
2669	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	2,214,000	T2	
2670	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	2,214,000	T2	
2671	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	3,165,000	T2	
2672	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	3,165,000	T2	
2673	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)	1,311,000	T2	
2674	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	2,214,000	T2	
2675	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ	1,311,000	0	
2676	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản	2,214,000	T2	
2677	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	3,165,000	T2	
		2. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2-1.5T			
2678	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	1,311,000	0	
2679	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	2,214,000	T2	
2680	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)	2,214,000	T2	
2681	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	1,311,000	T2	
2682	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	2,214,000	T2	
2683	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	3,165,000	T2	
		3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T			
2684	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	1,311,000	0	
2685	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	2,214,000	T2	

2686	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…)	1,311,000	0	
2687	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	2,214,000	T2	
2688	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…)	2,214,000	T2	
2689	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật	1,311,000	0	
2690	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	2,214,000	T2	
2691	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR)	1,311,000	0	
2692	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	2,214,000	T2	
2693	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)	2,214,000	T2	
2694	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	2,214,000	T2	
2695	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	3,165,000	T2	
2696	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)	2,214,000	0	
2697	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	1,311,000	T2	
2698	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8,665,000	T2	
		4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T			
2699	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	1,311,000	0	
2700	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	2,214,000	T2	
2701	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	1,311,000	0	
2702	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	2,214,000	T2	
2703	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	1,311,000	0	
2704	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	2,214,000	T2	
2705	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp	1,311,000	0	
2706	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	2,214,000	T2	
2707	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	2,214,000	T2	
2708	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	1,311,000	0	
2709	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	2,214,000	T2	
2710	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	1,311,000	0	
2711	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	2,214,000	T2	
		5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T			
2712	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu	2,214,000	T2	
2713	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực	2,214,000	T2	
2714	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	2,214,000	T2	
2715	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim	2,214,000	T2	
2716	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	2,214,000	T2	
2717	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	1,311,000	0	

2718	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	2,214,000	T2	
2719	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	1,311,000	0	
2720	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	2,214,000	T2	
2721	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch	1,311,000	0	
2722	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	2,214,000	T2	
2723	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu	2,214,000	T2	
2724	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu	2,214,000	T2	
		6. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T			
2725	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)	1,311,000	0	
2726	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	3,165,000	T2	
		7. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực ≥ 3T			
		8. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực ≥ 3T			
		9. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực ≥ 3T			
2727	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8,665,000	T2	
		10. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực ≥ 3T			
		11. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực ≥ 3T			
		12. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy từ lực ≥ 3T			
		Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP			
		1. Chụp mạch dưới Xquang tăng sáng			
		2. Chụp và can thiệp mạch dưới Xquang tăng sáng			
2728	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	7,816,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối
		3. Chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)			
2729	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền	5,598,000	T1	
2730	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền	5,598,000	T1	
2731	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	5,598,000	T1	
2732	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	5,598,000	T1	
2733	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5,598,000	T1	
2734	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền	5,598,000	T1	
2735	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền	5,598,000	T1	
2736	18.0508.0052	Chụp các động mạch tủy	5,598,000	T1	
2737	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền	5,598,000	T1	
2738	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền	5,598,000	T1	
2739	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền	5,598,000	T1	

2740	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền	5,598,000	T1	
2741	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền	5,598,000	T1	
2742	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền	5,598,000	T1	
2743	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền	5,598,000	T1	
		4. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền			
2744	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	9,066,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2745	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	9,066,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2746	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9,066,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2747	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9,066,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2748	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9,066,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2749	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5,598,000	TDB	
2750	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9,066,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2751	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	5,598,000	TDB	
2752	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	9,066,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.

2753	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	9,066,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2754	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2755	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2756	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2757	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2758	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2759	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2760	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.

2761	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2762	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2763	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2764	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2765	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2766	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2767	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2768	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.

2769	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2770	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2771	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2772	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	9,116,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2773	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2774	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2775	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	2,103,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2776	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2777	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.

2778	18.0552.0058	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	9,116,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2779	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	9,666,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2780	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	9,666,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2781	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9,666,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2782	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	9,666,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2783	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	9,666,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2784	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	9,666,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.

2785	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	9,666,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2786	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	9,666,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2787	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	9,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2788	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	9,666,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2789	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9,666,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2790	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9,666,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2791	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	9,666,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.

2792	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	9,666,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2793	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9,666,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2794	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	9,666,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2795	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	9,666,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2796	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	9,666,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
2797	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	3,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
2798	18.0573.0064	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	3,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
2799	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	3,116,000	T1	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
2800	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	3,116,000	T1	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.

2801	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	3,116,000	T1	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
2802	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	3,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
2803	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	3,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
2804	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	2,103,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2805	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2,103,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2806	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	2,103,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2807	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2,103,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2808	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2,103,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2809	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	3,116,000	T1	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
2810	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	3,616,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
2811	18.0588.0061	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	3,616,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
2812	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2,103,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2813	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	2,103,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.

2814	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	2,103,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2815	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	2,103,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2816	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	2,103,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2817	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	3,616,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
2818	18.0595.0059	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	2,103,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2819	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	2,103,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2820	18.0598.0059	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	2,103,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
2821	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	3,616,000	TDB	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
2822	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	3,116,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
		5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm			
2823	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1,235,000	TDB	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2824	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	1,235,000	TDB	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2825	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1,002,000	T1	
2826	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1,002,000	T1	
2827	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	828,000	T1	
2828	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1,002,000	T1	
2829	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1,002,000	T1	
2830	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1,002,000	T1	
2831	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	828,000	T1	
2832	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	151,000	T1	
2833	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	828,000	T1	
2834	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	609,000	T1	

2835	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	1,235,000	TDB	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2836	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	828,000	T1	
2837	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	151,000	T1	
2838	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	152,000	T1	
2839	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	151,000	T1	
2840	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	221,000	T1	
2841	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	177,000	T1	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
2842	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	431,000	T1	
2843	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	152,000	T1	
2844	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	722,000	T1	
2845	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	2,897,000	T1	
2846	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tin dưới hướng dẫn siêu âm	247,000	T1	
2847	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	558,000	T1	
2848	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	152,000	T1	
2849	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	597,000	T1	Chưa bao gồm ống thông.
2850	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	597,000	T1	Chưa bao gồm ống thông.
		6. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính			
2851	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1,735,000	TDB	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2852	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1,735,000	TDB	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2853	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1,900,000	T1	
2854	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1,900,000	T1	
2855	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1,900,000	T1	
2856	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1,700,000	T1	
2857	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	1,900,000	T1	
2858	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	1,900,000	T1	
2859	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	1,900,000	T1	
2860	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	1,700,000	T1	
2861	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	1,900,000	T1	
2862	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	1,900,000	T1	
2863	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	1,900,000	TDB	
2864	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	1,700,000	T1	
2865	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1,183,000	T1	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
2866	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	732,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
2867	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	732,000	T1	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
2868	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1,183,000	T1	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
2869	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1,183,000	T1	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
2870		**7. Can thiệp dưới cộng hưởng từ**			

2871		**8. Điện quang tim mạch**			
2872	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	5,916,000	T1	
2873	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2874	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2875	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	1,765,000	TDB	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
2876	18.0661.0053	Thông tim ống lớn	5,916,000	TDB	
2877	18.0662.0054	Nong van hai lá	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2878	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2879	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

2880	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ	6,816,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2881	18.0666.0054	Bít thông liên thất	6,816,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2882	18.0667.0054	Bít ống động mạch	6,816,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2883	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	1,625,000	TDB	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2884	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	1,625,000	TDB	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2885	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1,950,000	TDB	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
2886	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng	9,066,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2887	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent	9,066,000	TDB	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2888	18.0675.0055	Đặt stent động mạch chủ	9,066,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
2889	18.0685.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	15,346,000		

2890	18.0686.1880	Điều trị các khối u bằng cầy hạt phóng xạ qua da	15,346,000		
2891	18.0690.0182	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	1,560,000		
2892	18.0693.0063	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	1,235,000		Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2893	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim	3,165,000		
2894	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	43,900		
		XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
		A. TIM, MẠCH			
2895	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	1,950,000	TD	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
2896	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán	5,916,000	TD	
2897	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	73,000		
2898	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	4,547,000	TD	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
2899	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	94,100		
2900	21.0007.1798	Holter huyết áp	198,000	T3	
2901	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	201,000	T2	
2902	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	198,000	T3	
2903	21.0014.1778	Điện tim thường	32,800		
		B. HÔ HẤP			
2904	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	172,000	T3	
		C. THẦN KINH, TÂM THẦN			
2905	21.0029.1775	Ghi điện cơ	128,000	T3	
2906	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	64,300		
		D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU			
2907	21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ	59,800		
2908	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	29,900		
		Đ. TAI MŨI HỌNG			
2909	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	42,400	T3	
2910	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	59,800		
2911	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	27,400		
2912	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	27,400		
2913	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	54,800		
2914	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	178,000	T3	
2915	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	94,400		
		E. MẮT			
2916	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	133,000		
2917	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	54,800		
2918	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glaucom	107,000	0	
2919	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	28,800		
2920	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	141,000		Bằng phương pháp DEXA
2921	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	130,000		
2922	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	130,000		
2923	21.0125.1806	Test dung nạp Glucagon	38,100		
		XXII. HUYẾT HỌC, TRUYỀN MÁU			

		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU			
2924	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	63,500	0	
2925	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	63,500	0	
2926	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	55,300	0	
2927	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	40,400	0	
2928	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	40,400	0	
2929	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	40,400	0	
2930	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	56,500	0	
2931	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	56,500	0	
2932	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	102,000	0	
2933	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	102,000	0	
2934	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,600	T3	
2935	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14,900	0	
2936	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	253,000	0	
2937	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	138,000	0	
2938	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	80,800	0	
2939	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	88,600	0	
2940	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	231,000	0	Giá cho mỗi yếu tố.
2941	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	458,000	0	Giá cho mỗi yếu tố.
2942	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	458,000	0	Giá cho mỗi yếu tố.
2943	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	458,000	0	Giá cho mỗi yếu tố.
2944	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	458,000	0	Giá cho mỗi yếu tố.
2945	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1,054,000	0	
2946	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	231,000	0	
2947	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	149,000	0	
2948	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	262,000	0	
2949	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	109,000	0	Giá cho mỗi chất kích tập.
2950	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	207,000	0	Giá cho mỗi yếu tố.
2951	22.0043.1241	Định lượng FDP	138,000	0	

2952	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	231,000	0	
2953	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	231,000	0	
2954	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	231,000	0	
2955	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	244,000	0	
2956	22.0050.1453	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	244,000		
2957	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	253,000		
2958	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	297,000		
2959	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	415,000		Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
2960	22.0057.1253	Định lượng Heparin	207,000	0	
2961	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	207,000	0	
2962	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	866,000	0	
2963	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	866,000	0	
2964	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	207,000		
2965	22.0067.1264	Định lượng a2 antiplasmin	207,000		
2966	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	75,400		
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC			
2967	22.0103.1244	Định lượng G6PD	80,800	0	
2968	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	173,000	0	
2969	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	80,800	0	
2970	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	32,300	0	
		C. TẾ BÀO HỌC			
2971	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36,900	0	
2972	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40,400	0	
2973	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	46,200	0	
2974	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	106,000	0	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2975	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65,800	0	
2976	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	69,300	0	
2977	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	69,300	0	
2978	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	530,000	T2	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
2979	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	530,000	T2	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
2980	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	147,000	0	
2981	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26,400	0	
2982	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	40,400	0	

2983	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	17,300	0	
2984	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	17,300	0	
2985	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36,900	0	
2986	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	36,900	0	
2987	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	34,600	0	
2988	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,100	0	
2989	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	34,600	0	
2990	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	64,600	0	
2991	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	43,100	0	
2992	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	20,400	0	
2993	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17,300	0	
2994	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	30,000	0	
2995	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	34,600	0	
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU			
2996	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	164,000	0	
2997	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	92,400	0	
2998	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	118,000	0	
2999	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	153,000	0	
3000	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	60,200	0	
3001	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	60,200	0	
3002	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	207,000	0	
3003	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	206,000	0	
3004	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	151,000	0	
3005	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	169,000	0	
3006	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	219,000	0	
3007	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	57,400	0	
3008	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	155,000	0	
3009	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)	195,000	0	
3010	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114,000	0	
3011	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	129,000	0	
3012	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114,000	0	
3013	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	110,000	0	
3014	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	90,100	0	

3015	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	113,000	0	
3016	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114,000	0	
3017	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	129,000	0	
3018	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	184,000	0	
3019	22.0242.1276	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	184,000	0	
3020	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	1,164,000	0	
3021	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1,164,000	0	
3022	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1,164,000	0	
3023	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	92,400	0	
3024	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	244,000	0	
3025	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	244,000	0	
3026	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22^0C, 37^0C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	464,000	0	
3027	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	451,000	0	
3028	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	40,400	0	
3029	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22^0C (Kỹ thuật ống nghiệm)	28,800	0	
3030	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22^0C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	68,000	0	
3031	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22^0C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	68,000	0	
3032	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74,800	0	
3033	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	74,800	0	
3034	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	74,800	0	
3035	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	39,100	0	
3036	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	39,100	0	
3037	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	207,000	0	
3038	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	207,000	0	
3039	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	39,100	0	
3040	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	57,700	0	
3041	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	23,100	0	
3042	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20,700	0	

3043	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	46,200	0	
3044	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28,800	0	
3045	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	86,600	0	
3046	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	86,600	0	
3047	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	31,100	0	
3048	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	31,100	0	
3049	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	51,900	0	
3050	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	38,000	0	
3051	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	173,000	0	
3052	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	173,000	0	
3053	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	438,000	0	
3054	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	438,000	0	
3055	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80,800	0	
3056	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80,800	0	
3057	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	80,800	0	
3058	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	120,000	0	
3059	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80,800	0	
3060	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80,800	0	
3061	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	80,800	0	
3062	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	112,000	0	
3063	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	34,600	0	
3064	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)	34,600	0	
3065	22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1,480,000		
		Đ. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC			
3066	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	392,000	0	
3067	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	1,764,000	0	
3068	22.0332.1302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2,188,000	0	
3069	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	395,000	-	
3070	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường-Ham	69,300		
3071	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	1,016,000		

3072	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	358,000	0	
		E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC			
		G. TRUYỀN MÁU			
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG			
		I. TẾ BÀO GỐC			
		C. TẾ BÀO HỌC			
3073	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	242,000	T1	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
3074	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1,372,000	T1	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
3075	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	338,000		
3076	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	80,800		
3077	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	80,800		
3078	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	184,000	0	
3079	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43,100		
3080	22.0151.1594	Cặn Addis	43,100		
3081	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	56,000	0	
3082	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159,000		
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG			
3083	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	236,000	T2	
3084	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	371,000		
3085	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	2,129,000		
3086	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	136,000		
3087	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	569,000		
3088	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	358,000		
3089	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	288,000		
3090	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	415,000		
3091	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	415,000		
3092	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	541,000		
3093	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	541,000		
3094	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	34,600		
3095	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	77,300		
3096	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	77,300		

3097	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	92,400		
3098	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	92,400		
3099	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	75,100		
3100	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	69,300		
3101	22.0615.1417	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	951,000		
3102	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	295,000		
3103	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	92,400		
		XXIII. HÓA SINH			
		A. MÁU			
3104	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	91,600	0	
3105	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hóa	16,100	0	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
3106	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	37,700		
3107	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin	521,000		
3108	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)	80,800	0	
3109	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric	21,500	0	Mỗi chất
3110	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	145,000	0	
3111	23.0007.1494	Định lượng Albumin	21,500	0	Mỗi chất
3112	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	64,600	0	
3113	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	21,500	0	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3114	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase	21,500	0	Mỗi chất
3115	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3)	75,400	0	
3116	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT)	21,500	0	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3117	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT)	21,500	0	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3118	23.0022.1465	Định lượng β2 microglobulin	75,400	0	
3119	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	86,200	0	
3120	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp	21,500	0	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

3121	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp	21,500	0	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3122	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần	21,500	0	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3123	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)	581,000	0	
3124	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần	12,900	0	
3125	23.0031.1473	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	12,900	0	
3126	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	139,000	0	
3127	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	139,000	0	
3128	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	150,000	0	
3129	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	134,000	0	
3130	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin	70,000	0	
3131	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	86,200	0	
3132	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26,900	0	
3133	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần	26,900	0	
3134	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	26,900	0	
3135	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	37,700	0	
3136	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass	37,700	0	
3137	23.0046.1480	Định lượng Cortisol	91,600	0	
3138	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C	86,200	0	
3139	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3	59,200	0	
3140	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4	59,200	0	
3141	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	53,800	0	
3142	23.0051.1494	Định lượng Creatinin	21,500	0	Mỗi chất
3143	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer	253,000		
3144	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	290,000	0	
3145	23.0056.1488	Định lượng Digoxin	86,200	0	
3146	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	29,000	0	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
3147	23.0061.1513	Định lượng Estradiol	80,800	0	
3148	23.0063.1514	Định lượng Ferritin	80,800	0	
3149	23.0067.1515	Định lượng Folate	86,200	0	
3150	23.0068.1561	Định lượng FT_3 (Free Triiodothyronine)	64,600	0	
3151	23.0069.1561	Định lượng FT_4 (Free Thyroxine)	64,600	0	
3152	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	80,800	0	
3153	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone)	161,000	0	
3154	23.0075.1494	Định lượng Glucose	21,500	0	Mỗi chất
3155	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	19,200	0	
3156	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin	96,900	0	
3157	23.0083.1523	Định lượng HbA1c	101,000	0	

3158	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	26,900	0	
3159	23.0088.1425	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β)	768,000		
3160	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	768,000	0	
3161	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	64,600	0	
3162	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	64,600	0	
3163	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	64,600	0	
3164	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	64,600	0	
3165	23.0098.1529	Định lượng Insulin	80,800	0	
3166	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu	215,000	0	
3167	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	96,900	0	
3168	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase	59,200	0	
3169	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	80,800	0	
3170	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	26,900	0	
3171	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	26,900	0	
3172	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin	91,600	0	
3173	23.0118.1503	Định lượng Mg	32,300	0	
3174	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	408,000	0	
3175	23.0128.1494	Định lượng Phospho	21,500	0	Mỗi chất
3176	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin	96,900	0	
3177	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin	398,000	0	
3178	23.0131.1552	Định lượng Prolactin	75,400	0	
3179	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần	21,500	0	Mỗi chất
3180	23.0134.1550	Định lượng Progesteron	80,800	0	
3181	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)	349,000	0	
3182	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	86,200	0	
3183	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	91,600	0	
3184	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	236,000	0	
3185	23.0143.1503	Định lượng Sắt	32,300	0	
3186	23.0147.1561	Định lượng T_3 (Tri iodothyronine)	64,600	0	
3187	23.0148.1561	Định lượng T_4 (Thyroxine)	64,600	0	
3188	23.0151.1563	Định lượng Testosterol	93,700	0	
3189	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	176,000	0	
3190	23.0155.1564	Định lượng Theophylline	80,800	0	
3191	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	408,000	0	
3192	23.0157.1567	Định lượng Transferin	64,600	0	
3193	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid	26,900	0	
3194	23.0159.1569	Định lượng Troponin T	75,400	0	
3195	23.0161.1569	Định lượng Troponin I	75,400	0	
3196	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	59,200	0	
3197	23.0166.1494	Định lượng Urê	21,500	0	Mỗi chất
3198	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12	75,400	0	
		B. NƯỚC TIỂU			

3199	23.0172.1580	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	29,000	0	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
3200	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh)	43,100	0	
3201	23.0175.1576	Đo hoạt độ Amylase	37,700	0	
3202	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric	16,100	0	
3203	23.0180.1577	Định lượng Canxi	24,600	0	
3204	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin	215,000	0	
3205	23.0183.1480	Định lượng Cortisol	91,600	0	
3206	23.0184.1598	Định lượng Creatinin	16,100	0	
3207	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp	21,500	0	
3208	23.0187.1593	Định lượng Glucose	13,900	0	
3209	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)	43,100	0	
3210	23.0197.1590	Định lượng Phospho	20,400	0	
3211	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	161,000	0	
3212	23.0201.1593	Định lượng Protein	13,900	0	
3213	23.0205.1598	Định lượng Ure	16,100	0	
3214	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,400	0	
		C. DỊCH NÃO TUỶ			
3215	23.0207.1604	Định lượng Clo	22,500	0	
3216	23.0208.1605	Định lượng Glucose	12,900	0	
3217	23.0209.1606	Phản ứng Pandy	8,500	0	
3218	23.0210.1607	Định lượng Protein	10,700	0	
		D. THỦY DỊCH MẮT			
		E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim…)			
3219	23.0213.1494	Đo hoạt độ Amylase	21,500	0	Mỗi chất
3220	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần	21,500	0	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3221	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần	26,900	0	
3222	23.0216.1494	Định lượng Creatinin	21,500	0	Mỗi chất
3223	23.0217.1605	Định lượng Glucose	12,900	0	
3224	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH	26,900	0	
3225	23.0219.1494	Định lượng Protein	21,500	0	Mỗi chất
3226	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta	8,500	0	
3227	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid	26,900	0	
3228	23.0223.1494	Định lượng Ure	21,500	0	Mỗi chất
		B. NƯỚC TIỂU			
3229	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ	6,300	0	
3230	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh)	43,100	0	
		E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim,…)			
3231	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	27,400		
		XXIV. VI SINH, KÝ SINH TRÙNG			
		1. Vi khuẩn chung			
3232	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	68,000	0	
3233	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	238,000	0	

3234	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238,000	0	
3235	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	297,000	0	
3236	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	297,000	0	
3237	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	196,000	0	
3238	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	196,000	0	
3239	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	184,000	0	
3240	24.0011.1713	Vi khuẩn khẳng định	464,000	0	
3241	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	734,000	0	
3242	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	2,624,000	0	
3243	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	734,000	0	
3244	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	2,624,000	0	
3245	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	29,700	0	
		2. Mycobacteria			
3246	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	68,000	0	
3247	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	65,600	0	
3248	24.0028.1682	*Mycobacterium tuberculosis* định danh và kháng RMP Xpert	342,000	0	
3249	24.0031.1686	*Mycobacterium tuberculosis* PCR hệ thống tự động	814,000	0	
3250	24.0032.1687	*Mycobacterium tuberculosis* Real-time PCR	358,000	0	
		3. Vibrio cholerae			
3251	24.0042.1714	*Vibrio cholerae* soi tươi	68,000	0	
3252	24.0043.1714	*Vibrio cholerae* nhuộm soi	68,000	0	
3253	24.0045.1716	*Vibrio cholerae* nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	297,000	0	
		4. Neisseria gonorrhoeae			
3254	24.0049.1714	*Neisseria gonorrhoeae* nhuộm soi	68,000	0	
3255	24.0050.1716	*Neisseria gonorrhoeae* nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	297,000	0	
3256	24.0051.1713	*Neisseria gonorrhoeae* PCR	464,000	0	
3257	24.0052.1719	*Neisseria gonorrhoeae* Real-time PCR	734,000	0	
3258	24.0053.1719	*Neisseria gonorrhoeae* Real-time PCR hệ thống tự động	734,000	0	
		5. Neisseria meningitidis			
3259	24.0056.1714	*Neisseria meningitidis* nhuộm soi	68,000	0	
3260	24.0057.1716	*Neisseria meningitidis* nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	297,000	0	
3261	24.0058.1686	*Neisseria meningitidis* PCR	814,000	0	
3262	24.0059.1719	*Neisseria meningitidis* Real-time PCR	734,000	0	
		6. Các vi khuẩn khác			
3263	24.0060.1627	*Chlamydia* test nhanh	71,600	0	
3264	24.0062.1626	*Chlamydia* Ab miễn dịch bán tự động	178,000	0	
3265	24.0063.1626	*Chlamydia* Ab miễn dịch tự động	178,000	0	
3266	24.0064.1713	*Chlamydia* PCR	464,000	0	
3267	24.0065.1719	*Chlamydia* Real-time PCR	734,000	0	
3268	24.0082.1689	*Mycoplasma pneumoniae* Ab miễn dịch bán tự động	250,000	0	
3269	24.0083.1689	*Mycoplasma pneumoniae* Ab miễn dịch tự động	250,000	0	

3270	24.0093.1703	*Salmonella* Widal	178,000	0	
3271	24.0094.1623	*Streptococcus pyogenes* ASO	41,700	0	
3272	24.0098.1720	*Treponema pallidum* test nhanh	238,000	0	
3273	24.0103.1720	*Ureaplasma urealyticum* test nhanh	238,000	0	
3274	24.0105.1716	*Ureaplasma urealyticum* nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	297,000	0	
		B. VIRUS			
		1. Virus chung			
3275	24.0108.1720	Virus test nhanh	238,000	0	
3276	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	298,000	0	
3277	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	298,000	0	
3278	24.0114.1719	Virus PCR	734,000	0	
3279	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	734,000	0	
		2. Hepatitis virus			
3280	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	53,600	0	
3281	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	74,700	0	
3282	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	74,700	0	
3283	24.0121.1647	HBsAg định lượng	471,000	0	
3284	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	59,700	0	
3285	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	71,600	0	
3286	24.0124.1619	HBsAb định lượng	116,000	0	
3287	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	113,000	0	
3288	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	113,000	0	
3289	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	59,700	0	
3290	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	71,600	0	
3291	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	71,600	0	
3292	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	59,700	0	
3293	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	95,500	0	
3294	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	95,500	0	
3295	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	59,700	0	
3296	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	95,500	0	
3297	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	95,500	0	
3298	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	664,000	0	
3299	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	53,600	0	
3300	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	119,000	0	
3301	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	119,000	0	
3302	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	119,000	0	
3303	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	119,000	0	
3304	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	544,000	0	
3305	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	824,000	0	
3306	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	119,000	0	
3307	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	106,000	0	
3308	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	106,000	0	
3309	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	101,000	0	
3310	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	101,000	0	
3311	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	411,000	0	
3312	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	315,000	0	

3313	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	214,000	0	
3314	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	119,000	0	
3315	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	119,000	0	
3316	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	313,000	0	
3317	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	313,000	0	
3318	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	313,000	0	
3319	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	313,000	0	
		3. HIV			
3320	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	53,600	0	
3321	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	98,200	0	
3322	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	106,000	0	
3323	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	106,000	0	
3324	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	130,000	0	
3325	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	130,000	0	
3326	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	175,000	0	Tính cho 2 lần tiếp theo.
		4. Dengue virus			
3327	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	130,000	0	
3328	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	130,000	0	
3329	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	238,000	0	
3330	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	154,000	0	
3331	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	130,000	0	
3332	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	154,000	0	
3333	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	154,000	0	
3334	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	734,000	0	
3335	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	814,000	0	
		5. Herpesviridae			
3336	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	130,000	0	
3337	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	130,000	0	
3338	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	113,000	0	
3339	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	113,000	0	
3340	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	734,000	0	
3341	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	214,000	0	
3342	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	214,000	0	
3343	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	214,000	0	
3344	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	214,000	0	
3345	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	154,000	0	
3346	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	154,000	0	
3347	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	154,000	0	
3348	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	154,000	0	
3349	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	734,000	0	
3350	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	734,000	0	
3351	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	191,000	0	
3352	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	191,000	0	
3353	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	184,000	0	
3354	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	184,000	0	
3355	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	202,000	0	
3356	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	214,000	0	

3357	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	734,000	0	
		6. Enterovirus			
3358	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	114,000	0	
3359	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	734,000	0	
3360	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	734,000	0	
		7. Các virus khác			
3361	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	734,000	0	
3362	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	379,000	0	
3363	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	170,000	0	
3364	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1,564,000	0	
3365	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	433,000	0	
3366	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	252,000	0	
3367	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	252,000	0	
3368	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	178,000	0	
3369	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	143,000	0	
3370	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	734,000	0	
3371	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	149,000	0	
3372	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	143,000	0	
3373	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	143,000	0	
3374	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	119,000	0	
3375	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	119,000	0	
3376	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	734,000	0	
		C. KÝ SINH TRÙNG			
		1. Ký sinh trùng trong phân			
		2. Ký sinh trùng trong máu			
		3. Ký sinh trùng ngoài da			
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác			
		D. VI NẤM			
3377	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	41,700	0	
3378	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	238,000	0	
3379	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	41,700	0	
3380	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238,000	0	
3381	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	297,000	0	
3382	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	184,000	0	
		Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN			
		A. VI KHUẨN			
3383	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156,000	0	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
		C. KÝ SINH TRÙNG			
3384	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	38,200		
3385	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	65,600		
3386	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	41,700		
3387	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	41,700		
3388	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	41,700		
3389	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	41,700		

3390	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	41,700		
3391	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	238,000		
3392	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1,314,000		
3393	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1,064,000		
3394	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	298,000		
3395	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	298,000		
3396	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	298,000		
3397	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	298,000		
3398	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	298,000		
3399	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	32,100		
3400	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	238,000		
3401	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	298,000		
3402	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	298,000		
3403	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	119,000		
3404	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	119,000		
3405	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	119,000		
3406	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	119,000		
3407	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	252,000		
3408	24.0305.1674	Demodex soi tươi	41,700		
		XXV. GIẢI PHẪU BỆNH, TẾ BÀO BỆNH HỌC			
3409	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	258,000	T2	
3410	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	258,000	T3	
3411	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	258,000	T3	
3412	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	258,000	T3	
3413	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	258,000	T2	
3414	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	436,000		
3415	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	258,000	T3	
3416	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	159,000	0	
3417	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	159,000	0	
3418	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	159,000	0	
3419	25.0023.1735	Tế bào học đờm	159,000	0	
3420	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản	159,000	0	
3421	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	159,000	0	
3422	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	159,000	0	
3423	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	159,000	0	
3424	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	328,000	T3	
3425	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	328,000	T3	
3426	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	388,000	0	
3427	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	328,000	0	

3428	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	381,000	0	
3429	25.0040.1754	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	404,000	0	
3430	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	366,000	0	
3431	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	366,000	0	
3432	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	404,000	0	
3433	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	282,000	0	
3434	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	196,000	0	
3435	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	436,000	0	
3436	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	436,000	0	
3437	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	349,000	0	
3438	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	234,000	0	
3439	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	533,000	T2	
3440	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	436,000		
3441	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	436,000		
3442	25.0066.1746	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	436,000		
3443	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	159,000		
3444	25.0085.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	4,714,000		
		DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁC			
3445	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu (Ngoài TT35)	1,541,000		Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
3446	03.2459.1174	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	28,790,000		
3447	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn ECMO	699,000		
3448	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn ECMO	699,000		
3449	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	9,900		
3450	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	479,000		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
3451	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	11,400		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
3452	02.0468.0055	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	9,066,000	P1	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
3453	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	2,654,000	P1	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
3454	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	2,943,000	P1	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
3455	03.1668.0766	Khâu củng mạc	1,234,000	P1	
3456	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1,112,000	P1	
3457	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	764,000	P1	
3458	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	7,629,000	P1	

3459	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	7,629,000	P1	
3460	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	6,788,000	P1	
3461	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	5,030,000	P1	
3462	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	6,721,000	P1	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
3463	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4,083,000	P1	
3464	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3,876,000	P1	
3465	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	8,063,000	P1	
3466	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6,130,000	P1	
3467	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	4,557,000	P1	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3468	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	3,980,000	P1	
3469	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	2,562,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3470	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2,562,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3471	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2,562,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3472	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4,166,000	P1	
3473	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4,166,000	P1	
3474	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4,166,000	P1	
3475	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4,166,000	P1	
3476	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	8,559,000	P1	
3477	03.3951.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	7,768,000	P1	
3478	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	3,950,000	P1	
3479	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,575,000	P1	
3480	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5,071,000	P1	
3481	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6,116,000	P1	
3482	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1,482,000	P1	
3483	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5,005,000	P1	
3484	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	719,000	P2	
3485	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5,788,000	P2	
3486	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	5,010,000	P2	
3487	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	1,112,000	P2	
3488	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	2,747,000	P2	
3489	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	2,048,000	P2	

3490	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	3,527,000	P2	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3491	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	2,254,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3492	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ III	2,562,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3493	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ IV	2,562,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3494	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2,562,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3495	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2,562,000	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	663,000	P2	
3497	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	3,668,000	P2	
3498	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [mã ck nhi 03.2767.0000]	1,784,000	P2	
3499	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1,784,000	P2	
3500	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [mã ck nhi 03.2766.0000]	1,784,000	P2	
3501	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2,862,000	P2	
3502	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính [mã ck nhi 03.2770.0000]	3,746,000	P2	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3503	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	2,860,000	P2	
3504	15.0027.0911	Mở sào bào	3,720,000	P2	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3505	15.0028.0911	Mở sào bào - thượng nhĩ	3,720,000	P2	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3506	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	663,000	P2	
3507	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,750,000	P2	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
3508	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5,336,000	P2	
3509	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,814,000	P2	
3510	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	1,574,000	P2	Đã bao gồm cả dao Hummer.
3511	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4,623,000	P2	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3512	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3,002,000	P2	
3513	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	3,053,000	P2	
3514	16.0034.1038	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng, nhóm 1 sextant	820,000	P2	
3515	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm [mã ck nhi 03.1801.0000]	207,000	P2	
3516	16.0201.1028	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 450	342,000	P2	

3517	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	4,948,000	P2	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)
3518	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	1,724,000	P3	
3519	03.1672.0746	Điện đông thể mi	474,000	P3	
3520	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới]	795,000	P3	
3521	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3]	422,000	P3	
3522	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên]	925,000	P3	
3523	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2,562,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3524	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [mã ck nhi 03.3584.0000]	1,242,000	P3	
3525	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2,562,000	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3526	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [mã ck nhi 03.2768.0000]	1,206,000	P3	
3527	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	291,000	P3	
3528	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	150,000	P3	
3529	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	150,000	P3	
3530	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	150,000	P3	
3531	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	724,000	P3	
3532	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3,040,000	P3	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3533	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1,014,000	P3	
3534	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	5,772,000	P3	
3535	16.0203.1026	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	207,000	P3	
3536	03.1529.0806	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	2,943,000	PD	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
3537	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	7,629,000	PD	
3538	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	7,629,000	PD	
3539	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	6,788,000	PD	
3540	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	8,529,000	PD	
3541	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	7,548,000	PD	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
3542	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	3,527,000	PD	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3543	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	3,527,000	PD	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3544	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	4,770,000	PD	

3545	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	5,589,000	PD	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3546	03.3054.0566	Phẫu thuật gẫy trật đốt sống cổ, mỏm nha	5,197,000	PD	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3547	03.3130.1206	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	91,025,000	PD	
3548	03.3157.0392	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	18,144,000	PD	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành.
3549	03.3927.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	7,170,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học.
3550	03.3928.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	7,170,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học.
3551	03.3929.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	7,170,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học.
3552	03.3935.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	5,455,000	PD	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm.
3553	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	7,652,000	PD	
3554	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	7,652,000	PD	
3555	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,166,000	PD	
3556	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,166,000	PD	
3557	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	7,652,000	PD	
3558	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	9,019,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học.
3559	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	4,948,000	PD	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)
3560	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	6,065,000	PD	
3561	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	4,390,000	PD	
3562	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	6,065,000	PD	
3563	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	6,065,000	PD	
3564	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	7,539,000	PD	
3565	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	7,170,000	PD	Chưa bao gồm keo sinh học.
3566	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	5,455,000	PD	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm.
3567	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	7,944,000	PD	Chưa bao gồm stent.
3568	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	6,819,000	PD	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
3569	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2,744,000	PD	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3570	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	989,000	T1	
3571	01.0093.0079	Chọc hút dịch-khí màng phổi bằng kim hay catheter	143,000	T1	

3572	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1,541,000	T1	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
3573	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1,541,000	T1	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
3574	03.0053.0128	Nội soi khí phế quảnbằng ống soi mềm	1,461,000	T1	
3575	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	559,000	T1	
3576	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	244,000	T1	
3577	03.1234.1874	Điều trị eczema bằng tấm áp 32P	208,000	T1	
3578	03.1236.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng 32P	566,000	T1	
3579	03.1237.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	566,000	T1	
3580	03.1239.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng 32P	566,000	T1	
3581	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K võng mạc	1,724,000	T1	
3582	03.1944.1017	Điều trị tuỷ răng sữa [nhiều chân]	382,000	T1	
3583	03.2117.0902	Lây dị vật tai [dưới KHV gây mê]	514,000	T1	
3584	03.2117.0903	Lấy dị vật tai [dưới KHV gây tê]	155,000	T1	
3585	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng	207,000	T1	Chưa bao gồm hoá chất.
3586	03.2792.1170	Truyền hóa động mạch	350,000	T1	Chưa bao gồm hoá chất.
3587	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	250,000	T1	
3588	03.2821.1164	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	1,079,000	T1	
3589	03.2824.1162	Đặt kim, ống radium, cesium, iridium vào cơ thể người bệnh	472,000	T1	
3590	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	195,000	T1	
3591	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	1,049,000	T1	
3592	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	644,000	T1	
3593	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	719,000	T1	
3594	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	653,000	T1	
3595	11.0137.1146	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	886,000	T1	
3596	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	587,000	T1	
3597	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	722,000	T1	
3598	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	587,000	T1	
3599	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	47,500	T1	Chưa bao gồm thuốc.
3600	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	186,000	T1	
3601	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	214,000	T1	
3602	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	214,000	T1	
3603	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	214,000	T1	
3604	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	256,000	T1	Chưa bao gồm thuốc
3605	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	28,800	T1	
3606	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	28,800	T1	
3607	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	63,800	T1	
3608	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	256,000	T1	Chưa bao gồm thuốc
3609	15.0129.0921	A- Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm (gây tê)	278,000	T1	

3610	16.0204.1025	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	102,000	T1	
3611	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190,000	T1	
3612	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	207,000	T1	
3613	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2,769,000	T1	Chưa bao gồm thuốc
3614	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	609,000	T1	
3615	18.0142.0021	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	529,000	T1	
3616	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	1,133,000	T1	
3617	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	753,000	T1	
3618	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,697,000	T1	
3619	20.0054.0141	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tuỵ.	2,678,000	T1	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
3620	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	893,000	T1	
3621	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	247,000	T2	
3622	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,126,000	T2	
3623	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,126,000	T2	
3624	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	197,000	T2	
3625	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	216,000	T2	
3626	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	431,000	T2	
3627	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tuỷ	107,000	T2	Chưa bao gồm kim chọc dò.
3628	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox…)	1,157,000	T2	Chưa bao gồm thuốc
3629	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)	1,157,000	T2	Chưa bao gồm thuốc
3630	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)	1,157,000	T2	Chưa bao gồm thuốc
3631	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	243,000	T2	
3632	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	243,000	T2	
3633	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	291,000	T2	
3634	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	244,000	T2	
3635	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	152,000	T2	
3636	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	152,000	T2	
3637	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	152,000	T2	
3638	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	152,000	T2	
3639	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	152,000	T2	
3640	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000	T2	
3641	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000	T2	
3642	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000	T2	
3643	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000	T2	
3644	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000	T2	

3645	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000	T2	
3646	02.0364.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	152,000	T2	
3647	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1,157,000	T2	Chưa bao gồm thuốc
3648	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1,157,000	T2	Chưa bao gồm thuốc
3649	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	467,000	T2	
3650	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	556,000	T2	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
3651	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	45,300	T2	
3652	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45,300	T2	
3653	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	57,400	T2	
3654	03.1645.0749	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	406,000	T2	
3655	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	333,000	T2	
3656	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	T2	
3657	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	T2	
3658	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	T2	
3659	03.3041.0329	Điều trị các thư-ơng tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	T2	
3660	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	T2	
3661	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	T2	
3662	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	T2	
3663	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	T2	
3664	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	T2	
3665	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	T2	
3666	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương sâu]	305,000	T2	
3667	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	805,000	T2	
3668	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	333,000	T2	
3669	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	333,000	T2	
3670	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	333,000	T2	
3671	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	333,000	T2	
3672	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	333,000	T2	
3673	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	333,000	T2	
3674	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	333,000	T2	
3675	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	333,000	T2	
3676	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	262,000	T2	
3677	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	262,000	T2	
3678	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	262,000	T2	
3679	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	399,000	T2	
3680	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng	278,000	T2	

3681	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	653,000	T2	
3682	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	64,400	T2	
3683	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	47,900	T2	
3684	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	50,200	T2	Áp dụng cho 01 vị trí
3685	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	50,200	T2	Áp dụng cho 01 vị trí
3686	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	107,000	T2	
3687	14.0256.0843	Đo sắc giác	65,900	T2	
3688	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	29,900	T2	
3689	14.0267.0750	Đo đường kính giác mạc	133,000	T2	
3690	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	115,000	T2	
3691	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	62,900	T2	
3692	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	133,000	T2	
3693	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	133,000	T2	
3694	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	193,000	T2	
3695	16.0056.1032	Nhổ răng hoặc điều trị dưới gây mê hoặc tiền mê	265,000	T2	
3696	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	29,000	T2	
3697	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1,050,000	T2	Chưa bao gồm thuốc
3698	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1,157,000	T2	Chưa bao gồm thuốc
3699	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	234,000	T2	
3700	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1,157,000	T2	Chưa bao gồm thuốc
3701	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1,157,000	T2	Chưa bao gồm thuốc
3702	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	371,000	T2	
3703	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3704	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3705	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp	632,000	T2	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3706	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	513,000	T2	
3707	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	244,000	T2	
3708	20.0080.0135	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	244,000	T2	
3709	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	136,000	T2	
3710	21.0050.1821	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	176,000	T2	
3711	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	198,000	T3	Chưa bao gồm hóa chất.
3712	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	143,000	T3	
3713	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	185,000	T3	
3714	02.0233.0158	Rửa bàng quang	198,000	T3	Chưa bao gồm hóa chất.
3715	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	291,000	T3	
3716	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	82,100	T3	
3717	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	110,000	T3	
3718	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	110,000	T3	
3719	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	110,000	T3	
3720	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	114,000	T3	

3721	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	114,000	T3	
3722	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	114,000	T3	
3723	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	114,000	T3	
3724	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	114,000	T3	
3725	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	114,000	T3	
3726	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	114,000	T3	
3727	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	126,000	T3	
3728	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	114,000	T3	
3729	02.0585.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	334,000	T3	
3730	02.0586.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	334,000	T3	
3731	02.0587.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	334,000	T3	
3732	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	778,000	T3	
3733	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	52,500	T3	
3734	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	112,000	T3	
3735	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng]	134,000	T3	
3736	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	179,000	T3	
3737	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	240,000	T3	
3738	03.4248.0004	Siêu âm tim Doppler	222,000	T3	
3739	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	332,000	T3	
3740	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	213,000	T3	
3741	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	246,000	T3	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
3742	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	35,200	T3	
3743	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	36,200	T3	
3744	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	63,800	T3	
3745	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	63,800	T3	
3746	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	609,000	T3	
3747	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	73,000	T3	
3748	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	128,000	T3	
3749	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	128,000	T3	
3750	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	128,000	T3	
3751	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	128,000	T3	
3752	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	416,000	T3	
3753	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	416,000	T3	
3754	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	262,000	T3	
3755	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	262,000	T3	

3756	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	422,000	T3	
3757	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	422,000	T3	
3758	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	612,000	T3	
3759	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	7,148,000	TD	Chưa bao gồm stent.
3760	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1,636,000	TD	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
3761	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	1,636,000	TD	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
3762	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1,636,000	TD	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
3763	01.0196.0119	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	1,636,000	TD	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
3764	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	1,636,000	TD	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
3765	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1,636,000	TD	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
3766	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2,844,000	TD	
3767	02.0042.0131	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	1,133,000	TD	
3768	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	8,181,000	TD	
3769	02.0070.0054	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	6,816,000	TD	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
3770	02.0087.0106	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3,035,000	TD	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
3771	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	6,816,000	TD	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

3772	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	6,816,000	TD	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
3773	02.0108.0055	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	9,066,000	TD	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
3774	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	5,916,000	TD	
3775	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	944,000	TD	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
3776	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	982,000	TD	
3777	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	728,000	TD	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
3778	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	2,678,000	TD	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
3779	02.0600.0301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1,392,000	TD	
3780	02.0601.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	885,000	TD	
3781	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	885,000	TD	
3782	02.0605.0311	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	838,000	TD	
3783	02.0606.0311	Test kích thích với thuốc đường uống	838,000	TD	
3784	02.0607.0311	Test kích thích với sữa	838,000	TD	
3785	02.0608.0311	Test kích thích với thức ăn	838,000	TD	
3786	02.0609.0309	Test huyết thanh tự thân	668,000	TD	
3787	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	878,000	TD	
3788	03.1238.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng 153Sm	782,000	TD	
3789	03.1240.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	566,000	TD	
3790	03.1241.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-131-MIBG	587,000	TD	
3791	03.1242.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-131-MIBG	587,000	TD	
3792	03.1243.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-123-MIBG	587,000	TD	
3793	03.1244.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-123-MIBG	587,000	TD	
3794	03.1245.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	784,000	TD	

3795	03.2310.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	6,816,000	TD	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
3796	03.2777.1178	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	5,196,000	TD	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
3797	03.2785.1870	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng I 131	767,000	TD	
3798	03.2791.1171	Truyền hóa chất màng phổi	207,000	TD	Chưa bao gồm hoá chất.
3799	03.2802.1870	Điều trị bệnh Basedow bằng I 131	767,000	TD	
3800	03.2803.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I131	767,000	TD	
3801	03.2804.1871	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I131	920,000	TD	
3802	03.3002.0324	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	332,000	TD	
3803	03.4175.0292	Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần	1,293,000	TD	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
3804	03.4176.0292	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	1,293,000	TD	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
3805	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	989,000	TD	
3806	15.0234.0925	A- Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê	703,000	TD	
3807	15.0235.0926	A- Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê	723,000	TD	
3808	15.0240.0904	A- Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê	703,000	TD	
3809	15.0252.0129	A- Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	3,261,000	TD	
3810	18.0687.0058	Chụp và nút mạch điều trị u phổi	9,116,000	TD	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
3811	18.0688.0058	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất	9,116,000	TD	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
3812	18.0689.0064	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống	3,116,000	TD	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
3813	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	2,844,000	TD	
3814	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	728,000	TD	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
3815	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần	141,000		
3816	1.3	Máu toàn phần 100 ml	380,800		
3817	1.4	Máu toàn phần 150 ml	553,200		

3818	1.6.KTNAT	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	958,000		
3819	1.6.KTNAT	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	868,000		
3820	1.7.KTNAT	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	985,000		
3821	1.8.KTNAT	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,085,000		
3822	14.0158.0857	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	220,000		
3823	14.0291.0742	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	11,400		
3824	2.3	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	935,800		
3825	2.3	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	370,800		
3826	2.3	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	397,000		
3827	2.3	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	280,000		
3828	2.3	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	520,000		
3829	2.4	Khối hồng từ 150 ml máu toàn phần	1,103,200		
3830	2.4	Khối hồng từ 150 ml máu toàn phần	538,200		
3831	2.4	Khối hồng từ 150 ml máu toàn phần	519,000		
3832	2.6.KTNAT	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	865,000		
3833	2.6.KTNAT	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,430,000		
3834	2.6.KTNAT	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	955,000		
3835	2.7.KTNAT	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	975,000		
3836	2.7.KTNAT	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,540,000		
3837	2.7.KTNAT	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,065,000		
3838	2.8.KTNAT	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,630,000		
3839	2.8.KTNAT	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,065,000		
3840	22.9000.1349	Thời gian máu đông	12,600		
3841	3.3	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	155,000		
3842	3.4	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	177,000		
3843	3.5	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	280,000		
3844	40.17	Oxy I (<2 lít/phút)	10,000		
3845	40.17	Oxy II (2-3 lít/phút)	1,500		
3846	40.17	Oxy III (>3 lít/phút - dưới 5 lít/phút)	2,000		
3847	40.17	Oxy IV (5-7 lít/phút)	3,000		
3848	40.17	Oxy V (>7 lít/phút)	4,500		

3849	40.17	Oxy I (dưới 2 l/p)	20,000		
3850	40.17	Oxy II (2-3 l/p)	35,000		
3851	40.17	Oxy III (trên 3 l/p)	50,000		
3852	40.17	Oxy IV (5-7 l/p)	70,000		
3853	40.17	Oxy V (trên 7 l/p)	105,000		
3854	6.2.KTNAT	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	290,000		
3855	7.2	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	340,000		
3856	7.2	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	359,000		
3857	8.2.KTNAT	Khối bạch cầu hạt pool (10x10^9 BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	678,000		
3858	9.4.KTNAT	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	4,039,000		
3859	9.4.KTNAT	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	3,949,000		
3860	9.5.KTNAT	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	2,026,500		
3861	KHCR30	Khối hồng cầu rửa thể tích 30ml	706,200		
3862	KHCR50	Khối hồng cầu rửa thể tích 50ml	722,400		
3863	KHCR200	Khối hồng cầu rửa thể tích 200ml	1,226,600		
3864	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	143,000		
3865	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1,541,000		
3866	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	176,000		
3867	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	143,000		
3868	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	185,000		
3869	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	431,000		
3870	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	247,000		
3871	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	6,816,000		
3872	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	206,000		
3873	02.0225.0154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1,371,000		
3874	02.0233.0158	Rửa bàng quang	198,000		
3875	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	137,000		
3876	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	126,000		
3877	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45,300		
3878	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	4,948,000		
3879	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	285,000		
3880	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	1,049,000		
3881	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	262,000		

3882	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	5,814,000		
3883	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	2,754,000		
3884	16.0043.1020	Lấy cao răng	134,000		
3885	16.0043.1021	Lấy cao răng	77,000		
3886	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	104,000		
3887	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	323,000		
3888	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	371,000		
3889	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	32,300		
3890	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	238,000		
3891	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	119,000		
3892	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	119,000		
3893	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	7,788,000		
3894	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2,498,000		
3895	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	3,816,000		
3896	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	6,575,000		
3897	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2,167,000		
3898	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	1,965,000		
3899	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	3,002,000		

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hùng